

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18 /2013/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 6 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: ...50.72.....
	Ngày: ...24/6.....

**Về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình-
Phần xây dựng (bổ sung) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1091/QĐ-BXD ngày 26/12/2011 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán xây dựng công trình – Phần xây dựng (bổ sung);

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 40/TTr-SXD ngày 04/5/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ đơn giá xây dựng công trình- Phần xây dựng (bổ sung), để bổ sung vào Bộ đơn giá xây dựng công trình – Phần xây dựng, lắp đặt được ban hành kèm theo Quyết định số 44/2008/QĐ-UBND ngày 24/11/2008 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng (bổ sung) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được xây dựng trên mặt bằng giá tháng 3/2013 tại khu vực thành phố Buôn Ma Thuột. Đối với các khu vực xây dựng khác ngoài thành phố Buôn Ma Thuột, thì chi phí vật liệu và nhân công được tính bù trừ chênh lệch vật liệu, các khoản phụ cấp được hưởng theo quy định trong dự toán công trình tại khu vực xây dựng đó.

Các công trình xây dựng có đơn giá bổ sung khác biệt với quy định trong Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng (bổ sung) này, Sở Xây dựng có trách nhiệm tổng hợp và tham mưu với UBND tỉnh quy định bổ sung.

Điều 3. Giao cho Sở Xây dựng chủ trì và phối hợp với các ngành chức năng có liên quan tổ chức việc kiểm tra, quản lý thống nhất Bộ đơn giá xây dựng công trình – Phần xây dựng (bổ sung) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và định kỳ 6 tháng, hàng năm có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này về UBND tỉnh.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký ban hành.

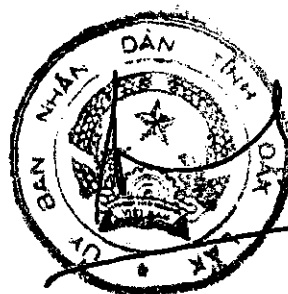
Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn (UBND cấp huyện sao gửi); Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / ban

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Các ban thuộc HĐND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh, TT Công báo;
- VP UBND tỉnh: Các PCVP; Các P, TT;
- Lưu: VT, CN. (Tr.100) LL

(b/c)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Trọng Hải

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

**ĐƠN GIÁ
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
PHẦN XÂY DỰNG (BỔ SUNG)
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**

**BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 18/2013/QĐ – UBND
NGÀY 14/6/2013 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

ĐẮK LẮK: NĂM 2013

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐẮK LẮK **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BỘ ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG - PHẦN XÂY DỰNG (BỔ SUNG)
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2013/QĐ-UBND
ngày 14/6/2013 của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

PHẦN I

THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

I. Nội dung bộ đơn giá.

Bộ đơn giá xây dựng công trình – Phần xây dựng (bổ sung) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk là chi phí về vật liệu, nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng như 1m³ tường gạch, 1m³ bê tông, 1 tấn cốt thép.v.v. từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc công tác xây dựng (kể cả những hao phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật và tổ chức sản xuất nhằm đảm bảo thi công xây dựng liên tục, đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật).

Bộ đơn giá được lập trên cơ sở các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng; quy phạm kỹ thuật về thiết kế - thi công - nghiệm thu; mức cơ giới hóa chung trong ngành xây dựng; trang thiết bị kỹ thuật, biện pháp thi công và những tiến bộ khoa học kỹ thuật trong xây dựng (các vật liệu mới, thiết bị và công nghệ thi công tiên tiến.v.v.).

1. Nội dung Bộ đơn giá: Bộ đơn giá xây dựng công trình – Phần xây dựng (bổ sung) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk bao gồm các chi phí sau:

a) Chi phí vật liệu:

Là chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng.

Chi phí vật liệu trong Bộ đơn giá này đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thi công; riêng đối với các loại cát xây dựng đã kể đến hao hụt do độ dôi của cát.

b) Chi phí nhân công:

Là chi phí nhân công trực tiếp thực hiện khối lượng công tác xây dựng và công nhân phục vụ xây dựng;

Chi phí nhân công đã bao gồm cả chi phí cho lao động chính, phụ để thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc, thu dọn hiện trường thi công;

Chi phí nhân công trong Bộ đơn giá xây dựng công trình – Phần xây dựng (bổ sung) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk chỉ bao gồm tiền lương cơ bản được tính

cho lương viên chức chuyên môn, nghiệp vụ ở công ty nhà nước và loại công tác nhóm I của bảng lương A.1.8 (Xây dựng cơ bản) ban hành theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004; Nghị định số 103/2012/NĐ-CP ngày 04/12/2012 của Chính phủ về quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động (Mức lương tối thiểu 1.650.000 đồng/tháng);

Các khoản phụ cấp gồm: Một số khoản Phụ cấp lưu động tính bằng 40% lương cơ bản, lương phụ tính bằng 12% lương cơ bản và một số chi phí có thể khoán trực tiếp cho người lao động tính bằng 4% lương cơ bản theo hướng dẫn của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Xây dựng;

Chi phí nhân công trong Bộ đơn giá xây dựng công trình – Phần xây dựng (bổ sung) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được tính cho loại công tác nhóm I của bảng lương A.8.1. Đối với các loại công tác xây lắp sửa chữa của các công trình thuộc các nhóm của bảng lương A.8.1 thì chi phí nhân công được nhân với hệ số điều chỉnh sau:

- Thuộc nhóm II: bằng 1,0574 so với tiền lương trong đơn giá xây dựng công trình – Phần xây dựng (bổ sung) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

- Thuộc nhóm III: bằng 1,1593 so với tiền lương trong đơn giá xây dựng công trình – Phần xây dựng (bổ sung) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Chi phí nhân công tại khu vực Thành phố Buôn Ma Thuột được nhân với hệ số 1,091.

c) Chi phí máy thi công:

Là chi phí ca máy và thiết bị thi công chính trực tiếp thực hiện kê ca máy và thiết bị phụ phục vụ để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng.

2. Bộ đơn giá xây dựng công trình – Phần xây dựng (Bổ sung) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được xác định trên cơ sở:

Quyết định số 1091/QĐ-BXD ngày 26/12/2011 của Bộ Xây dựng về việc công bố Định mức dự toán xây dựng công trình – Phần xây dựng (Bổ sung);

Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Bảng lương A.1.8 (Xây dựng cơ bản) ban hành kèm theo Nghị định 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp trong các Công ty Nhà nước;

Nghị định số 103/2012/NĐ-CP ngày 04/12/2012 của Chính phủ về quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động (Lương tối thiểu 1.650.000 đồng/tháng).

II. Kết cấu Bộ đơn giá

Bộ đơn giá được trình bày theo nhóm, loại công tác hoặc kết cấu xây dựng và được mã hóa thống nhất theo tập Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần Xây dựng, lắp đặt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã được công bố kèm theo Quyết định số 44/2008/QĐ-UBND ngày 24/11/2008 của UBND tỉnh Đắk Lắk bổ sung vào 8 chương, cụ thể như sau:

STT	Nhóm loại công tác xây dựng	Mã hiệu đơn giá 44/2008/QĐ-UBND	Mã hiệu đơn giá bổ sung
CHƯƠNG II: CÔNG TÁC ĐÀO, ĐẬP ĐẤT, ĐÁ			
1	Phá đá mờ côi bằng máy đào gấn hàm kẹp	Bổ sung	AB.51710
2	Phá đá đào hầm ngang bằng máy khoan D42mm	Bổ sung	AB.58711-:- B.58724
3	Bốc xúc, vận chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng thủ công	Bổ sung	AB.59511-:- B.59521
4	Bốc xúc, vận chuyển đất trong hầm bằng thủ công	Bổ sung	AB.59611-:-AB.59621
CHƯƠNG III: CÔNG TÁC ĐÓNG CỌC, ÉP CỌC, NHỔ CỌC, KHOAN TẠO LỖ CỌC KHOAN NHỎI			
5	Đóng cọc bê tông cốt thép trên mặt đất bằng búa máy có trọng lượng đầu 6 búa $\leq 4,5T$	Bổ sung	AC.16314-:-AC.16324
6	Đóng cọc bê tông cốt thép trên mặt nước bằng tàu đóng cọc, búa $\leq 4,5T$	Bổ sung	AC.19314-:-AC.19324
7	Làm cọc xi măng đất bằng phương pháp phun khô	Bổ sung	AC.41111-:-AC.41112
8	Làm cọc xi măng đất bằng phương pháp phun ướt	Bổ sung	AC.41211-:-AC.41222
CHƯƠNG IV: CÔNG TÁC LÀM ĐƯỜNG			
9	Làm móng cấp phối đá dăm gia cố xi măng	Bổ sung	AD.12310-:-AD.12340
10	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa độ nhám cao, dày 2,2cm	Bổ sung	AD.23241

STT	Nhóm loại công tác xây dựng	Mã hiệu đơn giá 44/2008/ QĐ-UBND	Mã hiệu đơn giá bổ sung
11	Rải thảm mặt đường Carboncor Asphalt (loại CA 9,5)	Bổ sung	AD.23251-:-AD.23264
12	Sản xuất bê tông nhựa Polyme cấp C bằng bê tông trạm trộn 80 tấn/h	Bổ sung	AD.26411
13	Vận chuyển cấp phối đá dăm gia cố xi măng	Bổ sung	AD.27311-:-AD.27353
CHƯƠNG V: CÔNG TÁC XÂY GẠCH, ĐÁ			
14	Xây gạch Block bê tông rỗng	Thay thế AE.81110-:- AE.81420	AE.81110-:-AE.81890
15	Xây gạch bê tông khí chung áp bằng vữa xây bê tông nhẹ	Bổ sung	AE.85100-:-AE.87700
16	Xây gạch bê tông khí chung áp bằng vữa thông thường	Bổ sung	AE.88110-:-AE.88370
CHƯƠNG VI: CÔNG TÁC BÊ TÔNG TẠI CHỖ			
17	Bê tông đầm hộp cầu, đầm bản cầu đổ bằng bơm	Bổ sung	AF.33410-:-AF.33420
18	Bê tông cột, đầm, sàn trong hầm gian máy, gian biến thế đổ bằng máy bơm	Bổ sung	AF.36510-:-AF.36530
19	Bê tông bệ đỡ máy phát, buồng xoắn, ống hút trong hầm đổ bằng máy bơm	Bổ sung	AF.36540-:-AF.36550
20	Bê tông chèn buồng xoắn, ống hút trong hầm đổ bằng máy bơm	Bổ sung	AF.36560
21	Bê tông mặt đường đổ bằng máy rải SP500	Bổ sung	AF.38200
22	Vận chuyển vữa bê tông để đổ bê tông trong hầm bằng ô tô chuyên trộn	Thay thế AF.52221-:- AF.52225	AF.52411-:-AF.52485
23	Sản xuất lắp dựng cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ	Bổ sung	AF.65410-:-AF.65530
24	Cáp thép dự ứng lực kéo sau dầm cầu đổ tại chỗ	Bổ sung	AF.66210

STT	Nhóm loại công tác xây dựng	Mã hiệu đơn giá 44/2008/QĐ-UBND	Mã hiệu đơn giá bổ sung
25	Lắp dựng cốt thép cột, dầm, sàn trong hầm gian máy, gian biến thế	Bổ sung	AF.68710-:-AF.68820
26	Lắp dựng cốt thép bộ đỡ máy phát, buồng xoắn, ống hút trong hầm	Bổ sung	AF.68910-:-AF.68920
27	Sản xuất, lắp dựng cốt thép mặt đường	Bổ sung	AF.69110-:-AF.69130
28	Sản xuất thanh truyền lực	Bổ sung	AF.69210-:-AF.69220
29	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại dầm cầu đổ tại chỗ	Bổ sung	AF.87310
30	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ hệ giá lắp cốt thép bê tông trong hầm	Bổ sung	AF.88120
31	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hầm gian máy, gian biến thế	Bổ sung	AF.88230
32	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép cong hầm gian máy, gian biến thế	Bổ sung	AF.88240
33	Sản xuất, lắp dựng tôn tráng kẽm chống thấm trong hầm	Bổ sung	AF.88250
CHƯƠNG VII: CÔNG TÁC SẢN XUẤT VÀ LẮP DỰNG CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN			
34	Bê tông đúc sẵn dầm cầu Super T	Bổ sung	AG.12140
35	Bê tông thùng chìm các loại	Bổ sung	AG.12310-:-AG.12320
36	Bê tông khối xếp, khối SEABEE các loại	Bổ sung	AG.12410-:-AG.12420
37	Bê tông rùa, khối TETRAPOD các loại	Bổ sung	AG.12510-:-AG.12520

STT	Nhóm loại công tác xây dựng	Mã hiệu đơn giá 44/2008/QĐ-UBND	Mã hiệu đơn giá bổ sung
38	Sản xuất, lắp đặt cốt thép dầm cầu Super T đúc sẵn	Bổ sung	AG.13441-:-AG13442
39	Cáp thép dự ứng lực kéo trước dầm cầu Super T đúc sẵn	Bổ sung	AG.13513
40	Sản xuất, lắp đặt cốt thép thùng chìm, khối hộp, khối SEABEE, khối TETRAPOD các loại	Bổ sung	AG.13610-:-AG.13830
41	Lắp dựng tấm tường, tấm sàn, mái, cầu thang V-3D	Bổ sung	AG.22110-:-AG.22340
42	Lắp dựng lưới thép V-3D tăng cường góc tường, sàn, ô cửa, ô trống, cạnh tấm, cầu thang	Bổ sung	AG.22410
43	Lắp đặt ván khuôn ngoài bằng thép vào trong bộ đúc dầm cầu Super T	Bổ sung	AG.32122
44	Sửa chữa ván khuôn trong dầm cầu Super T	Bổ sung	AG.32910
45	Lắp dựng dầm cầu Super T	Bổ sung	AG.52511-:-AG.52521
46	Lắp dựng dầm cầu I 33m	Bổ sung	AG.52531
47	Lắp khối hộp, khối SEABEE, khối TETRAPOD	Bổ sung	AG.61110-:-AG.61430
48	Lắp đặt thùng chìm vào vị trí	Bổ sung	AG.62110-:-AG.62130
49	Vận chuyển và lắp rùa vào vị trí	Bổ sung	AG.62210
50	Tách cấu kiện bê tông khối hộp, khối SEABEE, khối TETRAPOD	Bổ sung	AG.63110-:-AG.63220
51	Bóc xếp, vận chuyển khối hộp, khối SEABEE, khối TETRAPOD	Bổ sung	AG.64110-:-AG.64520

STT	Nhóm loại công tác xây dựng	Mã hiệu đơn giá 44/2008/ QĐ-UBND	Mã hiệu đơn giá bổ sung
CHƯƠNG X: CÔNG TÁC LÀM MÁI, LÀM TRẦN VÀ CÔNG TÁC HOÀN THIỆN KHÁC			
52	Trát tường xây bằng gạch bê tông khí chung áp	Bổ sung	AK.21310-:AI.21430
53	Sơn dầm, trần, cột, tường bằng sơn Jotun	Bổ sung	AK.84911-:AK.84924
54	Sơn kẻ đường bê tông nhựa độ nhám cao bằng sơn dẻo nhiệt phản quang	Bổ sung	AK.91151
CHƯƠNG XI: CÔNG TÁC KHÁC			
55	Rải giấy dầu lớp cách ly		AL.16210
56	Trám khe co, khe giãn, khe dọc mặt đường bê tông bằng keo Polyvinyl Chloride		AL.24221-:AL.24223
57	Lắp đặt khe co giãn thép mặt cầu khớp nối kiểu răng lược bằng phương pháp lắp sau		AL.25223
58	Làm khe co giãn, khe đặt thép chống nứt tường gạch bê tông khí chung áp		AL.26110-:AL.26120
59	Căng lưới thép gia cố tường gạch bê tông khí chung áp		AL.52910

- Mỗi loại đơn giá được trình bày tóm tắt thành phần công việc, điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công và được xác định theo đơn vị tính phù hợp để thực hiện công tác xây dựng đó.

- Các thành phần chi phí trong Bộ đơn giá này được xác định theo nguyên tắc sau:

+ Chi phí vật liệu chính được tính bằng chi phí phù hợp với đơn vị tính của vật liệu.

+ Chi phí vật liệu khác như vật liệu làm dàn giáo xây, vật liệu phụ khác được tính bằng tỉ lệ % tính trên chi phí vật liệu chính.

+ Chi phí lao động chính và phụ được tính bằng chi phí ngày công theo cấp bậc bình quân của công nhân trực tiếp xây dựng.

+ Chi phí máy thi công chính được tính bằng chi phí ca máy sử dụng.

+ Chi phí máy thi công khác được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí sử dụng máy chính.

III. Hướng dẫn lập dự toán:

1. Thực hiện theo nội dung hướng dẫn của Bộ Xây dựng về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. Bảng tổng hợp dự toán chi xây dựng công trình:

Số TT	Kh khoản mục chi phí	Cách tính	Ký hiệu
I	Chi phí trực tiếp		
1	Chi phí vật liệu	$vl_1 + vl_2$	VL
1.1	Đơn giá XDCT 2013 (chưa có VAT)		vl_1
1.2	Bù giá vật liệu XD đến hiện trường XL		vl_2
2	Chi phí nhân công	$nc_1 + nc_2$	NC
2.1	Đơn giá XDCT 2013 (chưa có VAT)	NC trong đơn giá	nc_1
2.2	Các khoản phụ cấp (khu vực) tính theo mức lương tối thiểu	$F_1 / H \times nc_1$	nc_2
3	Chi phí máy thi công	m_1	m
3.1	Đơn giá XDCT 2013 (chưa có VAT)	Theo ĐG XDCT	m_1
4	Trực tiếp phí khác	tỷ lệ x (VL+NC+M)	TT
	Cộng chi phí trực tiếp	$VL+NC+M+TT$	T
II	Chi phí chung	$P \times T$	C
	Giá thành dự toán xây dựng	$T + C$	Z
III	Thu nhập chịu thuế tính trước	$(T+C) \times \text{tỷ lệ}$	TL
	Giá trị dự toán xây dựng trước thuế	$(T + C + LT)$	G
IV	Thuế giá trị gia tăng	$G \times T^{XD}_{GTGT}$	GTGT
	Giá trị dự toán xây dựng sau thuế	$G + GTGT$	G^{XD}
V	Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công	$G \times \text{tỷ lệ quy định} \times (1+T^{GTGT-XD})$	G_{XDNT}
VI	Chi phí quản lý dự án	Theo quy định	G_{QLDA}
VII	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Theo quy định	G_{TV}
VIII	Chi phí khác	Theo quy định	G_K
IX	Chi phí dự phòng	Theo quy định	G_{DP}

Trong đó:

- P: Định mức chi phí chung (%); TL: Thu nhập chịu thuế tính trước (%).

- H: Hệ số để tính phụ cấp khu vực theo lương:

+ Đối với nhóm I của công nhân xây dựng cơ bản thì $H = 3,132$

+ Đối với nhóm II của công nhân xây dựng cơ bản thì $H = 3,312$

+ Đối với nhóm III của công nhân xây dựng cơ bản thì $H = 3,631$

Công nhân xây dựng cơ bản nói trên được quy định tại Bảng lương A.1 Thang lương 7 bậc, được ban hành kèm theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các Công ty nhà nước.

- F_1 : Phụ cấp khu vực theo Thông tư LT số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05/01/2005 của liên tịch Bộ Nội vụ, Bộ LĐTB và XH, Bộ Tài chính, Ủy ban Dân tộc hướng dẫn mức phụ cấp khu vực của các địa phương, đơn vị.

- T^{XD}_{GTGT} : Mức thuế suất giá trị gia tăng quy định cho công tác xây dựng.

IV. Quy định áp dụng

- Bộ đơn giá được áp dụng để làm cơ sở xác định dự toán chi phí xây dựng, tổng mức đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

- Ngoài thuyết minh và hướng dẫn áp dụng nêu trên, trong một số chương công tác của Bộ đơn giá còn có phần thuyết minh và hướng dẫn cụ thể đối với từng nhóm, loại công tác xây dựng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công.

- Chiều cao ghi trong định mức dự toán là chiều cao tính từ cốt ± 0.00 theo thiết kế công trình đến cốt $= 4m$; $= 16m$; $= 50m$ và từ cốt ± 0.00 đến cốt $> 50m$ (chiều cao quy định trong Bộ đơn giá cho khối lượng thi công của công trình là chiều cao công trình). Các loại công tác xây dựng trong đơn giá không ghi độ cao như công tác trát, láng, ốp, v.v... nhưng khi thi công ở độ cao $> 16m$ thì sử dụng định mức bốc xếp vận chuyển vật liệu lên cao.

- Khi đào phá đá hầm ngang tại các vị trí đào khai mở cửa hầm, hầm giao nhau (ngã ba, ngã tư) và các đoạn hầm trong vùng đá phong hoá mạnh, nứt nẻ nhiều phải đào với chu kỳ đào trung bình $< 1,5m$ và phải thực hiện gia cố tạm bằng vì thép, đồ bê tông hoặc phun vữa xi măng có lưới thép với chiều dày $> 10cm$ thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,5 và chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,3 so với đơn giá đào phá đá hầm ngang tương ứng.

- Khi đào phá đá mở rộng hầm đứng, hầm nghiêng từ trên xuống với chiều sâu đào $= 50m$ thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,05, chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,10 và khi chiều sâu đào $= 100m$ thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,10, chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,20 so với đơn giá đào phá đá mở rộng hầm đứng, hầm nghiêng từ trên xuống tương ứng.

- Đối với các công tác hoàn thiện thực hiện ở hầm đặt trong núi đá để làm gian máy và gian biến thế thì chi phí nhân công và máy thi công được nhân với hệ số 1,30 so với đơn giá công tác tương tự ngoài hầm.

- Bảng phân loại rừng, phân loại bùn, cấp đất, đá trong đơn giá được

sử dụng thống nhất cho các loại công tác xây dựng trong Bộ đơn giá này thực hiện theo Quyết định số 44/2008/QĐ-UBND ngày 24/11/2008 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

PHẦN II
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH – PHẦN XÂY DỰNG (BỔ SUNG)
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

CHƯƠNG II

CÔNG TÁC ĐÀO, ĐẬP ĐẤT, ĐÁ, CÁT

AB.50000 CÔNG TÁC ĐÀO ĐÁ MẶT BẰNG, HỒ MÓNG CÔNG TRÌNH, KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN NỔ Mìn

AB.51700 PHÁ ĐÁ MÒ CÔI BẰNG MÁY ĐÀO GẮN HÀM KẸP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phá đá mò côi bằng máy đào 1,25 m³ gắn hàm kẹp bảo đảm yêu cầu kỹ thuật, ủ gom.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	vật liệu	Nhân công	Máy
AB.51710	Phá đá mò côi bằng máy đào 1,25m ³ gắn hàm kẹp	100m ³		1.604.228	11.355.582

AB.58000 ĐÀO HÀM NGANG

AB.58700 PHÁ ĐÁ HÀM NGANG BẰNG MÁY KHOAN D42MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị, định vị gương hầm, khoan lỗ, tạo viên, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây nổ, dây tín hiệu, lắp bua, di chuyển người và thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bóc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.58710	Tiết diện đào <= 5m ³ bằng máy khoan Ø42mm				
AB.58711	Đá cấp I	100m ³ nguyên khai	98.059.684	39.528.661	55.396.493
AB.58712	Đá cấp II	100m ³ nguyên khai	90.386.718	34.184.013	47.075.506
AB.58713	Đá cấp III	100m ³ nguyên khai	83.066.502	29.393.435	39.649.596

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.58714	Đá cấp IV	100m ³ nguyên khai	76.996.831	25.828.205	34.123.163
AB.58720	Tiết diện đào <= 10m ³ bằng máy khoan Ø42mm				
AB.58721	Đá cấp I	100m ³ nguyên khai	68.124.765	28.460.039	40.254.999
AB.58722	Đá cấp II	100m ³ nguyên khai	59.636.774	24.364.180	33.888.415
AB.58723	Đá cấp III	100m ³ nguyên khai	55.415.236	20.304.549	27.622.281
AB.58724	Đá cấp IV	100m ³ nguyên khai	52.373.084	17.870.901	23.843.207

AB.59500 BỐC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HÀM BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Bốc, xúc đá bằng thủ công, vận chuyển bằng xe cải tiến, đổ đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.59511	Bốc, xúc, vận chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng xe cải tiến, cự ly <= 100m	100 m ³		18.195.471	
AB.59521	Vận chuyển đá nổ mìn trong hầm tiếp theo 100m bằng xe cải tiến	100 m ³		4.412.228	

AB.59600 BỐC XÚC VẬN CHUYỂN ĐẤT TRONG HÀM BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Bốc, xúc đất bằng thủ công, vận chuyển bằng xe cải tiến, đổ đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.59611	Bốc, xúc, vận chuyển đất trong hầm bằng xe cải tiến, cự ly $\leq 100\text{m}$	100m^3		11.785.816	
AB.59621	Vận chuyển đất trong hầm tiếp theo 100m bằng xe cải tiến	100m^3		3.414.508	

CHƯƠNG III
CÔNG TÁC ĐÓNG CỌC, ÉP CỌC, NHỔ CỌC,
KHOAN TẠO LỖ CỌC KHOAN NHỒI

AC.16000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN MẶT ĐẤT BẰNG
BÚA MÁY CÓ TRỌNG LƯỢNG ĐẦU BÚA $\leq 4,5$ T

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AC.16300	Đóng cọc BTCT trên mặt đất, chiều dài cọc ≤ 24 m, kích thước cọc 45cm x 45cm				
AC.16314	Đất cấp I	100m	247.030.396	1.273.981	11.043.152
AC.16324	Đất cấp II	100m	247.030.396	1.671.479	14.485.370
AC.16400	Đóng cọc BTCT trên mặt đất, chiều dài cọc > 24 m, kích thước cọc 45cm x 45cm				
AC.16414	Đất cấp I	100m	247.030.396	1.148.769	10.963.541
AC.16424	Đất cấp II	100m	247.030.396	1.512.480	14.417.132

AC.19000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN MẶT NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC $\leq 4,5T$

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AC.19000	Đóng cọc BTCT trên mặt nước bằng tàu đóng cọc búa $\leq 4,5T$; kích thước cọc 45cm x 45cm				
AC.19314	Chiều dài cọc $L \leq 24m$	100m	247.030.396	1.039.457	18.744.904
AC.19414	Chiều dài cọc $L > 24m$	100m	247.030.396	1.001.695	16.178.047

AC.41100 LÀM CỌC XI MĂNG ĐẤT ĐƯỜNG KÍNH $\varnothing=600MM$ BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN KHÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị lỗ khoan; khoan và làm nát đất đến độ sâu thiết kế; xoay ngược chiều mũi khoan để rút mũi khoan lên và đồng thời phun bột xi măng và trộn đều đất với xi măng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AC.41100	Đường kính $\varnothing=600mm$				
AC.41111	Hàm lượng xi măng $200kg/m^3$	1m	95.868	38.359	219.275
AC.41112	Hàm lượng xi măng $240kg/m^3$	1m	115.042	38.359	219.275

AC.41200 LÀM CỌC XI MĂNG ĐẤT ĐƯỜNG KÍNH Ø=600MM BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN UỐT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch vữa xi măng, định vị lỗ khoan, khoan và kết hợp phun vữa xi măng đến độ sâu thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AC.41200	Đường kính Ø=600mm				
AC.41211	Hàm lượng xi măng 200kg/m ³	1m	95.868	42.621	277.541
AC.41212	Hàm lượng xi măng 240kg/m ³	1m	115.042	42.621	277.541

AC.41200 LÀM CỌC XI MĂNG ĐẤT ĐƯỜNG KÍNH Ø=800MM BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN UỐT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch vữa xi măng, định vị lỗ khoan, khoan kết hợp phun vữa xi măng đến độ sâu thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AC.41200	Đường kính Ø=800mm				
AC.41221	Hàm lượng xi măng 220 kg/m ³	1m	191.205	42.621	166.211
AC.41222	Hàm lượng xi măng 240 kg/m ³	1m	208.587	42.621	166.211
AC.41223	Hàm lượng xi măng 260 kg/m ³	1m	225.986	42.621	166.211

CHƯƠNG IV
CÔNG TÁC LÀM ĐƯỜNG

AD.12300 LÀM LỚP MÓNG CẤP PHỐI ĐÁ DĂM GIA CỐ XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.12300	Làm lớp móng cấp phối đá dăm gia cố xi măng, tỷ lệ xi măng 5%				
AD.12310	Trạm trộn 20–25m ³ /h	100m ³	42.682.416	6.186.409	3.388.748
AD.12320	Trạm trộn 30m ³ /h	100m ³	42.682.416	6.186.409	3.798.131
AD.12330	Trạm trộn 50m ³ /h	100m ³	42.682.416	6.186.409	3.521.305

AD.23000 RẢI THẨM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA ĐỘ NHÁM CAO CẤP C, DÀY 2,2CM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, làm vệ sinh, rải bê tông nhựa độ nhám cao bằng máy rải, lu lèn mặt đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.23241	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa độ nhám cao, cấp C, dày 2,2cm	100m ²		174.827	218.860

AD.23250 RẢI THẨM MẶT ĐƯỜNG CARBONCOR ASPHALT (LOẠI CA 9,5) BẰNG PHƯƠNG PHÁP THỦ CÔNG KẾT HỢP CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Chỉnh sửa, lu lèn (nếu cần) bề mặt lớp móng hoặc mặt đường, vệ sinh bề mặt, tưới nước bề mặt cần rải, rải vật liệu bằng thủ công, tưới nước và lu lèn mặt đường, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.23250	Rải thảm mặt đường Carboncor Asphalt				
AD.23251	Chiều dày mặt đường đã lèn ép 1,5cm	100m ²	9.030.011	221.628	21.941
AD.23252	Chiều dày mặt đường đã lèn ép 2cm	100m ²	11.918.011	234.414	23.454
AD.23253	Chiều dày mặt đường đã lèn ép 3cm	100m ²	17.694.011	259.987	23.454
AD.23254	Chiều dày mặt đường đã lèn ép 4cm	100m ²	22.375.611	272.773	23.454

AD.23250 RẢI THẨM MẶT ĐƯỜNG CARBANCOR ASPHANLT (LOẠI 9,5) BẰNG PHƯƠNG PHÁP CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Chỉnh sửa, lu lèn (nếu cần) bề mặt lớp móng hoặc mặt đường, vệ sinh bề mặt, tưới nước bề mặt cần rải, rải vật liệu bằng máy rải, tưới nước và lu lèn mặt đường, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.23260	Rải thảm mặt đường Carboncor Asphalt				
AD.23261	Chiều dày mặt đường đã lèn ép 1,5cm	100m ²	9.030.011	106.552	79.502
AD.23262	Chiều dày mặt đường đã lèn ép 2cm	100m ²	11.918.011	115.076	92.528
AD.23263	Chiều dày mặt đường đã lèn ép 3cm	100m ²	17.694.011	123.600	104.040
AD.23264	Chiều dày mặt đường đã lèn ép 4cm	100m ²	22.375.611	132.124	119.389

AD.26000 SẢN XUẤT BÊ TÔNG NHỰA POLYME CẤP C BẰNG TRẠM TRỘN 80 TẤN/H

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đun dầu diezen Làm nóng dầu bảo ôn đến 160-180°C, bơm dầu lên máy nhựa, máy dầu mazút, phun dầu mazút vào buồng đốt, sấy vật liệu, trộn cấp phối theo thiết kế. Sản xuất bê tông nhựa trên dây chuyền trạm trộn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.26411	Sản xuất bê tông nhựa Polyme cấp C bằng trạm trộn 80 tấn/h	100 tấn	192.899.362	931.642	6.278.213

AD.27300 VẬN CHUYỂN CẤP PHỐI ĐÁ DẦM GIA CỐ XI MĂNG TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.27310	Cự ly vận chuyển 1,0km, phương tiện vận chuyển:				
AD.27311	Ôtô tự đổ 7 tấn	100m ³			5.001.696
AD.27312	Ôtô tự đổ 10 tấn	100m ³			4.056.460
AD.27313	Ôtô tự đổ 12 tấn	100m ³			3.784.970
AD.27320	Cự ly vận chuyển 2,0km, phương tiện vận chuyển:	100m ³			
AD.27321	Ôtô tự đổ 7 tấn	100m ³			6.291.992
AD.27322	Ôtô tự đổ 10 tấn	100m ³			5.313.001
AD.27323	Ôtô tự đổ 12 tấn	100m ³			4.970.181
AD.27330	Cự ly vận chuyển 3,0km, phương tiện vận chuyển:	100m ³			
AD.27331	Ôtô tự đổ 7 tấn	100m ³			7.355.266
AD.27332	Ôtô tự đổ 10 tấn	100m ³			6.315.301
AD.27333	Ôtô tự đổ 12 tấn	100m ³			5.894.865
AD.27340	Cự ly vận chuyển 4,0km, phương tiện vận chuyển:	100m ³			
AD.27341	Ôtô tự đổ 7 tấn	100m ³			8.441.529
AD.27342	Ôtô tự đổ 10 tấn	100m ³			7.315.970
AD.27343	Ôtô tự đổ 12 tấn	100m ³			6.819.550
AD.27350	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo, phương tiện vận chuyển:	100m ³			
AD.27351	Ôtô tự đổ 7 tấn	100m ³			1.176.785
AD.27352	Ôtô tự đổ 10 tấn	100m ³			744.798
AD.27353	Ôtô tự đổ 12 tấn	100m ³			722.869

CHƯƠNG V

CÔNG TÁC XÂY GẠCH ĐÁ

AE.8100 XÂY GẠCH BLOCK BÊ TÔNG RỖNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa, xây theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong định mức).

AE.81100 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (20 x 20 x 40)cm

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.81100	Xây tường thẳng, gạch (20x20x40)cm, dày 20cm				
	Chiều cao ≤ 4 m				
AE.81111	Mác 50	m ³	474.926	263.793	
AE.81112	Mác 75	m ³	482.968	263.793	
	Chiều cao ≤ 16 m				
AE.81121	Mác 50	m ³	474.926	271.973	11.229
AE.81122	Mác 75	m ³	482.968	271.973	11.229
	Chiều cao ≤ 50 m				
AE.81131	Mác 50	m ³	474.926	298.557	71.092
AE.81132	Mác 75	m ³	482.968	298.557	71.092
	Chiều cao > 50 m				
AE.81141	Mác 50	m ³	474.926	310.826	93.011
AE.81142	Mác 75	m ³	482.968	310.826	93.011

AE.81200 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15 x 20 x 40)cm*Đơn vị tính: đồng*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.81200	Xây tường thẳng, gạch (15x20x40)cm, dày 15cm				
	Chiều cao $\leq 4m$				
AE.81211	Mác 50	m ³	422.792	282.198	
AE.81212	Mác 75	m ³	431.156	282.198	
	Chiều cao $\leq 16m$				
AE.81221	Mác 50	m ³	422.792	290.377	11.229
AE.81222	Mác 75	m ³	431.156	290.377	11.229
	Chiều cao $\leq 50m$				
AE.81231	Mác 50	m ³	422.792	319.006	71.092
AE.81232	Mác 75	m ³	431.156	319.006	71.092
	Chiều cao $> 50m$				
AE.81241	Mác 50	m ³	422.792	333.320	93.011
AE.81242	Mác 75	m ³	431.156	333.320	93.011

AE.81300 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (10 x 20 x 40)cm*Đơn vị tính: đồng*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.81300	Xây tường thẳng, gạch (10x20x40)cm, dày 10cm				
	Chiều cao <= 4m				
AE.81311	Mác 50	m ³	534.179	312.871	
AE.81312	Mác 75	m ³	543.186	312.871	
	Chiều cao <= 16m				
AE.81321	Mác 50	m ³	534.179	323.096	11.229
AE.81322	Mác 75	m ³	543.186	323.096	11.229
	Chiều cao <= 50m				
AE.81331	Mác 50	m ³	534.179	353.769	71.092
AE.81332	Mác 75	m ³	543.186	353.769	71.092
	Chiều cao > 50m				
AE.81341	Mác 50	m ³	534.179	370.129	93.011
AE.81342	Mác 75	m ³	543.186	370.129	93.011

AE.81400 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (19 x 19 x 39)cm*Đơn vị tính: đồng*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.81400	Xây tường thẳng, gạch (19x19x39)cm, dày 19cm				
	Chiều cao $\leq 4m$				
AE.81411	Mác 50	m ³	504.104	269.928	
AE.81412	Mác 75	m ³	512.467	269.928	
	Chiều cao $\leq 16m$				
AE.81421	Mác 50	m ³	504.104	278.108	11.229
AE.81422	Mác 75	m ³	512.467	278.108	11.229
	Chiều cao $\leq 50m$				
AE.81431	Mác 50	m ³	504.104	304.692	71.092
AE.81432	Mác 75	m ³	512.467	304.692	71.092
	Chiều cao $> 50m$				
AE.81441	Mác 50	m ³	504.104	319.006	93.011
AE.81442	Mác 75	m ³	512.467	319.006	93.011

AE.81500 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (15 x 20 x 39)cm*Đơn vị tính: đồng*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.81500	Xây tường thẳng, gạch (15x20x39)cm, dày 15m				
	Chiều cao $\leq 4m$				
AE.81511	Mác 50	m ³	449.533	302.647	
AE.81512	Mác 75	m ³	458.540	302.647	
	Chiều cao $\leq 16m$				
AE.81521	Mác 50	m ³	449.533	310.826	11.229
AE.81522	Mác 75	m ³	458.540	310.826	11.229
	Chiều cao $\leq 50m$				
AE.81531	Mác 50	m ³	449.533	341.500	71.092
AE.81532	Mác 75	m ³	458.540	341.500	71.092
	Chiều cao $> 50m$				
AE.81541	Mác 50	m ³	449.533	357.859	93.011
AE.81542	Mác 75	m ³	458.540	357.859	93.011

AE.81600 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10 x 19 x 39)cm*Đơn vị tính: đồng*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.81600	Xây tường thẳng, gạch (10x19x39)cm, đầy 10				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.81611	Mác 50	m ³	925.268	312.871	
AE.81612	Mác 75	m ³	934.704	312.871	
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.81621	Mác 50	m ³	925.268	323.096	11.229
AE.81622	Mác 75	m ³	934.704	323.096	11.229
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.81631	Mác 50	m ³	925.268	353.769	71.092
AE.81632	Mác 75	m ³	934.704	353.769	71.092
	Chiều cao > 50m				
AE.81641	Mác 50	m ³	925.268	370.129	93.011
AE.81642	Mác 75	m ³	934.704	370.129	93.011

AE.81700 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (11,5 x 19 x 24)cm*Đơn vị tính: đồng*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.81700	Xây tường thẳng, gạch (11,5x19x24) cm, dày 11,5				
	Chiều cao $\leq 4m$				
AE.81711	Mác 50	m ³	513.692	321.051	
AE.81712	Mác 75	m ³	522.377	321.051	
	Chiều cao $\leq 16m$				
AE.81721	Mác 50	m ³	513.692	331.275	11.229
AE.81722	Mác 75	m ³	522.377	331.275	11.229
	Chiều cao $\leq 50m$				
AE.81731	Mác 50	m ³	513.692	361.949	71.092
AE.81732	Mác 75	m ³	522.377	361.949	71.092
	Chiều cao $> 50m$				
AE.81741	Mác 50	m ³	513.692	378.308	93.011
AE.81742	Mác 75	m ³	522.377	378.308	93.011

AE.81800 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (11,5 x 9 x 24)cm*Đơn vị tính: đồng*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.81800	Xây tường thẳng, gạch (11,5x9x24) cm, dày 11,5cm				
	Chiều cao $\leq 4m$				
AE.81811	Mác 50	m ³	502.153	370.129	
AE.81812	Mác 75	m ³	515.341	370.129	
	Chiều cao $\leq 16m$				
AE.81821	Mác 50	m ³	502.153	380.353	11.229
AE.81822	Mác 75	m ³	515.341	380.353	11.229
	Chiều cao $\leq 50m$				
AE.81831	Mác 50	m ³	502.153	419.207	71.092
AE.81832	Mác 75	m ³	515.341	419.207	71.092
	Chiều cao $> 50m$				
AE.81841	Mác 50	m ³	502.153	437.611	93.011
AE.81842	Mác 75	m ³	515.341	437.611	93.011

AE.81900 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (15 x 20 x 30)cm*Đơn vị tính: đồng*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.81900	Xây tường thẳng, gạch (15 x 20 x 30)cm, dày 15cm				
	Chiều cao $\leq 4m$				
AE.81911	Mác 50	m ³	532.629	300.602	
AE.81912	Mác 75	m ³	544.101	300.602	
	Chiều cao $\leq 16m$				
AE.81921	Mác 50	m ³	532.629	308.781	11.229
AE.81922	Mác 75	m ³	544.101	308.781	11.229
	Chiều cao $\leq 50m$				
AE.81931	Mác 50	m ³	532.629	339.455	71.092
AE.81932	Mác 75	m ³	544.101	339.455	71.092
	Chiều cao $> 50m$				
AE.81941	Mác 50	m ³	532.629	353.769	93.011
AE.81942	Mác 75	m ³	544.101	353.769	93.011

**AE.85000 :- AE.87000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC)
BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa xây bê tông nhẹ, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong định mức).

- Định mức chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.85100 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5 x 10 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.85100	Xây tường thẳng, gạch (7,5 x 10 x 60)cm Chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.85111	Mác 50	m ³	1.851.730	252.411	
AE.85112	Mác 75	m ³	1.871.808	252.411	
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.85121	Mác 50	m ³	1.851.730	274.274	11.229
AE.85122	Mác 75	m ³	1.871.808	274.274	11.229
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.85131	Mác 50	m ³	1.851.730	302.098	71.092
AE.85132	Mác 75	m ³	1.871.808	302.098	71.092
	Chiều cao > 50m				
AE.85141	Mác 50	m ³	1.851.730	316.011	93.011
AE.85142	Mác 75	m ³	1.871.808	316.011	93.011
	Chiều dày 10 cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.85151	Mác 50	m ³	1.873.114	216.636	
AE.85152	Mác 75	m ³	1.898.881	216.636	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều cao $\leq 16\text{m}$				
AE.85161	Mác 50	m^3	1.873.114	222.599	11.229
AE.85162	Mác 75	m^3	1.898.881	222.599	11.229
	Chiều cao $\leq 50\text{m}$				
AE.85171	Mác 50	m^3	1.873.114	244.461	71.092
AE.85172	Mác 75	m^3	1.898.881	244.461	71.092
	Chiều cao $> 50\text{m}$				
AE.85181	Mác 50	m^3	1.873.114	256.386	93.011
AE.85182	Mác 75	m^3	1.898.881	256.386	93.011

AE.85200 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10 x 10 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.85200	Xây tường thẳng, gạch (10 x 10 x 60)cm, dày 10cm				
	Chiều cao $\leq 4\text{m}$				
AE.85211	Mác 50	m^3	1.846.165	242.474	
AE.85212	Mác 75	m^3	1.866.243	242.474	
	Chiều cao $\leq 16\text{m}$				
AE.85221	Mác 50	m^3	1.846.165	264.336	11.229
AE.85222	Mác 75	m^3	1.866.243	264.336	11.229
	Chiều cao $\leq 50\text{m}$				
AE.85231	Mác 50	m^3	1.846.165	290.174	71.092
AE.85232	Mác 75	m^3	1.866.243	290.174	71.092
	Chiều cao $> 50\text{m}$				
AE.85241	Mác 50	m^3	1.846.165	304.086	93.011
AE.85242	Mác 75	m^3	1.866.243	304.086	93.011

AE.85300 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5 x 10 x 60)cm*Đơn vị tính: đồng*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.85300	Xây tường thẳng, gạch (12,5 x 10 x 60)cm, Chiều dày 12,5cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.85311	Mác 50	m ³	1.853.515	200.736	
AE.85312	Mác 75	m ³	1.873.593	200.736	
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.85321	Mác 50	m ³	1.853.515	218.624	11.229
AE.85322	Mác 75	m ³	1.873.593	218.624	11.229
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.85331	Mác 50	m ³	1.853.515	240.486	71.092
AE.85332	Mác 75	m ³	1.873.593	240.486	71.092
	Chiều cao > 50m				
AE.85341	Mác 50	m ³	1.853.515	250.424	93.011
AE.85342	Mác 75	m ³	1.873.593	250.424	93.011
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.85351	Mác 50	m ³	1.853.523	232.536	
AE.85352	Mác 75	m ³	1.870.255	232.536	
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.85361	Mác 50	m ³	1.853.523	240.486	11.229
AE.85362	Mác 75	m ³	1.870.255	240.486	11.229
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.85371	Mác 50	m ³	1.853.523	262.349	71.092
AE.85372	Mác 75	m ³	1.870.255	262.349	71.092
	Chiều cao > 50m				
AE.85381	Mác 50	m ³	1.853.523	274.274	93.011
AE.85382	Mác 75	m ³	1.870.255	274.274	93.011

AE.85400 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15 x 10 x 60)cm*Đơn vị tính: đồng*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.85400	Xây tường thẳng, gạch (15 x 10 x 60)cm				
	Chiều dày 15cm				
	Chiều cao $\leq 4m$				
AE.85411	Mác 50	m ³	1.851.730	190.799	
AE.85412	Mác 75	m ³	1.871.808	190.799	
	Chiều cao $\leq 16m$				
AE.85421	Mác 50	m ³	1.851.730	196.762	11.229
AE.85422	Mác 75	m ³	1.871.808	196.762	11.229
	Chiều cao $\leq 50m$				
AE.85431	Mác 50	m ³	1.851.730	214.649	71.092
AE.85432	Mác 75	m ³	1.871.808	214.649	71.092
	Chiều cao $> 50m$				
AE.85441	Mác 50	m ³	1.851.730	224.586	93.011
AE.85442	Mác 75	m ³	1.871.808	224.586	93.011
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao $\leq 4m$				
AE.85451	Mác 50	m ³	1.838.325	222.599	
AE.85452	Mác 75	m ³	1.852.714	222.599	
	Chiều cao $\leq 16m$				
AE.85461	Mác 50	m ³	1.838.325	242.474	11.229
AE.85462	Mác 75	m ³	1.852.714	242.474	11.229
	Chiều cao $\leq 50m$				
AE.85471	Mác 50	m ³	1.838.325	266.324	71.092
AE.85472	Mác 75	m ³	1.852.714	266.324	71.092
	Chiều cao $> 50m$				
AE.85481	Mác 50	m ³	1.838.325	278.249	93.011
AE.85482	Mác 75	m ³	1.852.714	278.249	93.011

AE.85500 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5 x 10 x 60)cm*Đơn vị tính: đồng*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.85500	Xây tường thẳng, gạch (17,5 x 10 x 60)cm				
	Chiều dày 17,5cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.85511	Mác 50	m ³	1.851.205	178.874	
AE.85512	Mác 75	m ³	1.871.283	178.874	
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.85521	Mác 50	m ³	1.851.205	184.837	11.229
AE.85522	Mác 75	m ³	1.871.283	184.837	11.229
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.85531	Mác 50	m ³	1.851.205	202.724	71.092
AE.85532	Mác 75	m ³	1.871.283	202.724	71.092
	Chiều cao > 50m				
AE.85541	Mác 50	m ³	1.851.205	210.674	93.011
AE.85542	Mác 75	m ³	1.871.283	210.674	93.011
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.85551	Mác 50	m ³	1.829.719	214.649	
AE.85552	Mác 75	m ³	1.842.435	214.649	
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.85561	Mác 50	m ³	1.829.719	234.524	11.229
AE.85562	Mác 75	m ³	1.842.435	234.524	11.229
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.85571	Mác 50	m ³	1.829.719	258.374	71.092
AE.85572	Mác 75	m ³	1.842.435	258.374	71.092
	Chiều cao > 50m				
AE.85581	Mác 50	m ³	1.829.719	268.311	93.011
AE.85582	Mác 75	m ³	1.842.435	268.311	93.011

AE.85600 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20 x 10 x 60)cm*Đơn vị tính: đồng*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.85600	Xây tường thẳng, gạch (20 x 10 x 60)cm				
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao $\leq 4m$				
AE.85611	Mác 50	m ³	1.865.170	176.887	
AE.85612	Mác 75	m ³	1.885.248	176.887	
	Chiều cao $\leq 16m$				
AE.85621	Mác 50	m ³	1.865.170	192.787	11.229
AE.85622	Mác 75	m ³	1.885.248	192.787	11.229
	Chiều cao $\leq 50m$				
AE.85631	Mác 50	m ³	1.865.170	212.661	71.092
AE.85632	Mác 75	m ³	1.885.248	212.661	71.092
	Chiều cao $> 50m$				
AE.85641	Mác 50	m ³	1.865.170	220.611	93.011
AE.85642	Mác 75	m ³	1.885.248	220.611	93.011
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao $\leq 4m$				
AE.85651	Mác 50	m ³	1.841.146	206.699	
AE.85652	Mác 75	m ³	1.852.858	206.699	
	Chiều cao $\leq 16m$				
AE.85661	Mác 50	m ³	1.841.146	224.586	11.229
AE.85662	Mác 75	m ³	1.852.858	224.586	11.229
	Chiều cao $\leq 50m$				
AE.85671	Mác 50	m ³	1.841.146	248.436	71.092
AE.85672	Mác 75	m ³	1.852.858	248.436	71.092
	Chiều cao $> 50m$				
AE.85681	Mác 50	m ³	1.841.146	258.374	93.011
AE.85682	Mác 75	m ³	1.852.858	258.374	93.011

AE.85700 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25 x 10 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.85700	Xây tường thẳng, gạch (25 x 10 x 60)cm				
	Chiều dày 25cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.85711	Mác 50	m ³	1.860.130	170.924	
AE.85712	Mác 75	m ³	1.880.208	170.924	
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.85721	Mác 50	m ³	1.860.130	176.887	11.229
AE.85722	Mác 75	m ³	1.880.208	176.887	11.229
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.85731	Mác 50	m ³	1.860.130	192.787	71.092
AE.85732	Mác 75	m ³	1.880.208	192.787	71.092
	Chiều cao > 50m				
AE.85741	Mác 50	m ³	1.860.130	200.736	93.011
AE.85742	Mác 75	m ³	1.880.208	200.736	93.011
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.85751	Mác 50	m ³	1.833.275	198.749	
AE.85752	Mác 75	m ³	1.843.314	198.749	
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.85761	Mác 50	m ³	1.833.275	216.636	11.229
AE.85762	Mác 75	m ³	1.843.314	216.636	11.229
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.85771	Mác 50	m ³	1.833.275	238.499	71.092
AE.85772	Mác 75	m ³	1.843.314	238.499	71.092
	Chiều cao > 50m				
AE.85781	Mác 50	m ³	1.833.275	248.436	93.011
AE.85782	Mác 75	m ³	1.843.314	248.436	93.011

AE.86100 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5 x 20 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.86100	Xây tường thăng, gạch (7,5 x 20 x 60)cm				
	Chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.86111	Mác 50	m ³	1.832.956	208.686	
AE.86112	Mác 75	m ³	1.844.668	208.686	
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.86121	Mác 50	m ³	1.832.956	226.574	11.229
AE.86122	Mác 75	m ³	1.844.668	226.574	11.229
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.86131	Mác 50	m ³	1.832.956	250.424	71.092
AE.86132	Mác 75	m ³	1.844.668	250.424	71.092
	Chiều cao > 50m				
AE.86141	Mác 50	m ³	1.832.956	260.361	93.011
AE.86142	Mác 75	m ³	1.844.668	260.361	93.011
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.86151	Mác 50	m ³	1.865.134	178.874	
AE.86152	Mác 75	m ³	1.890.901	178.874	
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.86161	Mác 50	m ³	1.865.134	184.837	11.229
AE.86162	Mác 75	m ³	1.890.901	184.837	11.229
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.86171	Mác 50	m ³	1.865.134	202.724	71.092
AE.86172	Mác 75	m ³	1.890.901	202.724	71.092
	Chiều cao > 50m				
AE.86181	Mác 50	m ³	1.865.134	210.674	93.011
AE.86182	Mác 75	m ³	1.890.901	210.674	93.011

AE.86200 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10 x 20 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.86200	Xây tường thăng, gạch (10 x 20 x 60)cm				
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.86211	Mác 50	m ³	1.841.146	200.736	
AE.86212	Mác 75	m ³	1.852.858	200.736	
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.86221	Mác 50	m ³	1.841.146	218.624	11.229
AE.86222	Mác 75	m ³	1.852.858	218.624	11.229
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.86231	Mác 50	m ³	1.841.146	240.486	71.092
AE.86232	Mác 75	m ³	1.852.858	240.486	71.092
	Chiều cao > 50m				
AE.86241	Mác 50	m ³	1.841.146	250.424	93.011
AE.86242	Mác 75	m ³	1.852.858	250.424	93.011
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.86251	Mác 50	m ³	1.865.170	172.912	
AE.86252	Mác 75	m ³	1.885.248	172.912	
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.86261	Mác 50	m ³	1.865.170	178.874	11.229
AE.86262	Mác 75	m ³	1.885.248	178.874	11.229
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.86271	Mác 50	m ³	1.865.170	194.774	71.092
AE.86272	Mác 75	m ³	1.885.248	194.774	71.092
	Chiều cao > 50m				
AE.86281	Mác 50	m ³	1.865.170	204.711	93.011
AE.86282	Mác 75	m ³	1.885.248	204.711	93.011

AE.86300 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5 x 20 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.86300	Xây tường thẳng, gạch (12,5 x 20 x 60)cm				
	Chiều dày 12,5cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.86311	Mác 50	m ³	1.820.041	192.787	
AE.86312	Mác 75	m ³	1.831.753	192.787	
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.86321	Mác 50	m ³	1.820.041	198.749	11.229
AE.86322	Mác 75	m ³	1.831.753	198.749	11.229
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.86331	Mác 50	m ³	1.820.041	218.624	71.092
AE.86332	Mác 75	m ³	1.831.753	218.624	71.092
	Chiều cao > 50m				
AE.86341	Mác 50	m ³	1.820.041	226.574	93.011
AE.86342	Mác 75	m ³	1.831.753	226.574	93.011
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.86351	Mác 50	m ³	1.833.468	164.962	
AE.86352	Mác 75	m ³	1.850.200	164.962	
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.86361	Mác 50	m ³	1.833.468	168.937	11.229
AE.86362	Mác 75	m ³	1.850.200	168.937	11.229
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.86371	Mác 50	m ³	1.833.468	186.824	71.092
AE.86372	Mác 75	m ³	1.850.200	186.824	71.092
	Chiều cao > 50m				
AE.86381	Mác 50	m ³	1.833.468	194.774	93.011
AE.86382	Mác 75	m ³	1.850.200	194.774	93.011

AE.86400 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15 x 20 x 60)cm*Đơn vị tính: đồng*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.86400	Xây tường thăng, gạch (15 x 20 x 60)cm				
	Chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.86411	Mác 50	m ³	1.848.916	184.837	
AE.86412	Mác 75	m ³	1.860.628	184.837	
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.86421	Mác 50	m ³	1.848.916	190.799	11.229
AE.86422	Mác 75	m ³	1.860.628	190.799	11.229
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.86431	Mác 50	m ³	1.848.916	208.686	71.092
AE.86432	Mác 75	m ³	1.860.628	208.686	71.092
	Chiều cao > 50m				
AE.86441	Mác 50	m ³	1.848.916	218.624	93.011
AE.86442	Mác 75	m ³	1.860.628	218.624	93.011
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.86451	Mác 50	m ³	1.838.325	158.999	
AE.86452	Mác 75	m ³	1.852.714	158.999	
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.86461	Mác 50	m ³	1.838.325	162.974	11.229
AE.86462	Mác 75	m ³	1.852.714	162.974	11.229
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.86471	Mác 50	m ³	1.838.325	178.874	71.092
AE.86472	Mác 75	m ³	1.852.714	178.874	71.092
	Chiều cao > 50m				
AE.86481	Mác 50	m ³	1.838.325	186.824	93.011
AE.86482	Mác 75	m ³	1.852.714	186.824	93.011

AE.86500 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5 x 20 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.86500	Xây tường thăng, gạch (17,5 x 20 x 60)cm				
	Chiều dày 17,5cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.86511	Mác 50	m ³	1.845.241	176.887	
AE.86512	Mác 75	m ³	1.856.953	176.887	
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.86521	Mác 50	m ³	1.845.241	182.849	11.229
AE.86522	Mác 75	m ³	1.856.953	182.849	11.229
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.86531	Mác 50	m ³	1.845.241	200.736	71.092
AE.86532	Mác 75	m ³	1.856.953	200.736	71.092
	Chiều cao > 50m				
AE.86541	Mác 50	m ³	1.845.241	208.686	93.011
AE.86542	Mác 75	m ³	1.856.953	208.686	93.011
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.86551	Mác 50	m ³	1.815.964	153.037	
AE.86552	Mác 75	m ³	1.828.680	153.037	
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.86561	Mác 50	m ³	1.815.964	157.012	11.229
AE.86562	Mác 75	m ³	1.828.680	157.012	11.229
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.86571	Mác 50	m ³	1.815.964	172.912	71.092
AE.86572	Mác 75	m ³	1.828.680	172.912	71.092
	Chiều cao > 50m				
AE.86581	Mác 50	m ³	1.815.964	180.862	93.011
AE.86582	Mác 75	m ³	1.828.680	180.862	93.011

AE.86600 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20 x 20 x 60)cm*Đơn vị tính: đồng*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.86600	Xây tường thẳng, gạch (20 x 20 x 60)cm, dày 20cm				
	Chiều cao $\leq 4m$				
AE.86611	Mác 50	m ³	1.836.841	168.937	
AE.86612	Mác 75	m ³	1.848.553	168.937	
	Chiều cao $\leq 16m$				
AE.86621	Mác 50	m ³	1.836.841	174.899	11.229
AE.86622	Mác 75	m ³	1.848.553	174.899	11.229
	Chiều cao $\leq 50m$				
AE.86631	Mác 50	m ³	1.836.841	190.799	71.092
AE.86632	Mác 75	m ³	1.848.553	190.799	71.092
	Chiều cao $> 50m$				
AE.86641	Mác 50	m ³	1.836.841	198.749	93.011
AE.86642	Mác 75	m ³	1.848.553	198.749	93.011

AE.86700 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25 x 20 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.86700	Xây tường thẳng, gạch (25 x 20 x 60)cm				
	Chiều dày 25cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.86711	Mác 50	m ³	1.850.071	141.112	
AE.86712	Mác 75	m ³	1.861.783	141.112	
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.86721	Mác 50	m ³	1.850.071	145.087	11.229
AE.86722	Mác 75	m ³	1.861.783	145.087	11.229
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.86731	Mác 50	m ³	1.850.071	158.999	71.092
AE.86732	Mác 75	m ³	1.861.783	158.999	71.092
	Chiều cao > 50m				
AE.86741	Mác 50	m ³	1.850.071	166.949	93.011
AE.86742	Mác 75	m ³	1.861.783	166.949	93.011
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.86751	Mác 50	m ³	1.836.740	162.974	
AE.86752	Mác 75	m ³	1.846.779	162.974	
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.86761	Mác 50	m ³	1.836.740	166.949	11.229
AE.86762	Mác 75	m ³	1.846.779	166.949	11.229
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.86771	Mác 50	m ³	1.836.740	184.837	71.092
AE.86772	Mác 75	m ³	1.846.779	184.837	71.092
	Chiều cao > 50m				
AE.86781	Mác 50	m ³	1.836.740	184.837	71.092
AE.86782	Mác 75	m ³	1.846.779	184.837	71.092

AE.87100 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5 x 30 x 60)cm*Đơn vị tính: đồng*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.87100	Xây tường thẳng, gạch (7,5 x 30 x 60)cm				
	Chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.87111	Mác 50	m ³	1.816.940	186.824	
AE.87112	Mác 75	m ³	1.825.641	186.824	
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.87121	Mác 50	m ³	1.816.940	202.724	11.229
AE.87122	Mác 75	m ³	1.825.641	202.724	11.229
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.87131	Mác 50	m ³	1.816.940	224.586	71.092
AE.87132	Mác 75	m ³	1.825.641	224.586	71.092
	Chiều cao > 50m				
AE.87141	Mác 50	m ³	1.816.940	234.524	93.011
AE.87142	Mác 75	m ³	1.825.641	234.524	93.011
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.87151	Mác 50	m ³	1.857.154	160.987	
AE.87152	Mác 75	m ³	1.882.921	160.987	
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.87161	Mác 50	m ³	1.857.154	164.962	11.229
AE.87162	Mác 75	m ³	1.882.921	164.962	11.229
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.87171	Mác 50	m ³	1.857.154	182.849	71.092
AE.87172	Mác 75	m ³	1.882.921	182.849	71.092
	Chiều cao > 50m				
AE.87181	Mác 50	m ³	1.857.154	190.799	93.011
AE.87182	Mác 75	m ³	1.882.921	190.799	93.011

AE.87200 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10 x 30 x 60)cm*Đơn vị tính: đồng*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.87200	Xây tường thẳng, gạch (10 x 30 x 60)cm				
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao $\leq 4m$				
AE.87211	Mác 50	m ³	1.824.920	178.874	
AE.87212	Mác 75	m ³	1.833.621	178.874	
	Chiều cao $\leq 16m$				
AE.87221	Mác 50	m ³	1.824.920	194.774	11.229
AE.87222	Mác 75	m ³	1.833.621	194.774	11.229
	Chiều cao $\leq 50m$				
AE.87231	Mác 50	m ³	1.824.920	214.649	71.092
AE.87232	Mác 75	m ³	1.833.621	214.649	71.092
	Chiều cao $> 50m$				
AE.87241	Mác 50	m ³	1.824.920	224.586	93.011
AE.87242	Mác 75	m ³	1.833.621	224.586	93.011
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao $\leq 4m$				
AE.87251	Mác 50	m ³	1.851.730	153.037	
AE.87252	Mác 75	m ³	1.871.808	153.037	
	Chiều cao $\leq 16m$				
AE.87261	Mác 50	m ³	1.851.730	157.012	11.229
AE.87262	Mác 75	m ³	1.871.808	157.012	11.229
	Chiều cao $\leq 50m$				
AE.87271	Mác 50	m ³	1.851.730	172.912	71.092
AE.87272	Mác 75	m ³	1.871.808	172.912	71.092
	Chiều cao $> 50m$				
AE.87281	Mác 50	m ³	1.851.730	180.862	93.011
AE.87282	Mác 75	m ³	1.871.808	180.862	93.011

AE.87300 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5 x 30 x 60)cm*Đơn vị tính: đồng*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.87300	Xây tường thăng, gạch (12,5 x 30 x 60)cm				
	Chiều dày 12,5cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.87311	Mác 50	m ³	1.827.586	170.924	
AE.87312	Mác 75	m ³	1.836.621	170.924	
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.87321	Mác 50	m ³	1.827.586	176.887	11.229
AE.87322	Mác 75	m ³	1.836.621	176.887	11.229
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.87331	Mác 50	m ³	1.827.586	192.787	71.092
AE.87332	Mác 75	m ³	1.836.621	192.787	71.092
	Chiều cao > 50m				
AE.87341	Mác 50	m ³	1.827.586	200.736	93.011
AE.87342	Mác 75	m ³	1.836.621	200.736	93.011
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.87351	Mác 50	m ³	1.866.618	147.074	
AE.87352	Mác 75	m ³	1.883.509	147.074	
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.87361	Mác 50	m ³	1.866.618	151.049	11.229
AE.87362	Mác 75	m ³	1.883.509	151.049	11.229
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.87371	Mác 50	m ³	1.866.618	166.949	71.092
AE.87372	Mác 75	m ³	1.883.509	166.949	71.092
	Chiều cao > 50m				
AE.87381	Mác 50	m ³	1.866.618	172.912	93.011
AE.87382	Mác 75	m ³	1.883.509	172.912	93.011

AE.87400 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15 x 30 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.87400	Xây tường thẳng, gạch (15 x 30 x 60)cm				
	Chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.87411	Mác 50	m ³	1.840.880	164.962	
AE.87412	Mác 75	m ³	1.849.581	164.962	
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.87421	Mác 50	m ³	1.840.880	168.937	11.229
AE.87422	Mác 75	m ³	1.849.581	168.937	11.229
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.87431	Mác 50	m ³	1.840.880	186.824	71.092
AE.87432	Mác 75	m ³	1.849.581	186.824	71.092
	Chiều cao > 50m				
AE.87441	Mác 50	m ³	1.840.880	194.774	93.011
AE.87442	Mác 75	m ³	1.849.581	194.774	93.011
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.87451	Mác 50	m ³	1.838.325	141.112	
AE.87452	Mác 75	m ³	1.852.714	141.112	
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.87461	Mác 50	m ³	1.838.325	145.087	11.229
AE.87462	Mác 75	m ³	1.852.714	145.087	11.229
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.87471	Mác 50	m ³	1.838.325	158.999	71.092
AE.87472	Mác 75	m ³	1.852.714	158.999	71.092
	Chiều cao > 50m				
AE.87481	Mác 50	m ³	1.838.325	166.949	93.011
AE.87482	Mác 75	m ³	1.852.714	166.949	93.011

AE.87500 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5 x 30 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.87500	Xây tường thăng, gạch (17,5 x 30 x 60)cm				
	Chiều dày 17,5cm				
	Chiều cao <= 4m				
AE.87511	Mác 50	m ³	1.856.840	158.999	
AE.87512	Mác 75	m ³	1.865.541	158.999	
	Chiều cao <= 16m				
AE.87521	Mác 50	m ³	1.856.840	162.974	11.229
AE.87522	Mác 75	m ³	1.865.541	162.974	11.229
	Chiều cao <= 50m				
AE.87531	Mác 50	m ³	1.856.840	178.874	71.092
AE.87532	Mác 75	m ³	1.865.541	178.874	71.092
	Chiều cao > 50m				
AE.87541	Mác 50	m ³	1.856.840	186.824	93.011
AE.87542	Mác 75	m ³	1.865.541	186.824	93.011
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao <= 4m				
AE.87551	Mác 50	m ³	1.832.974	137.137	
AE.87552	Mác 75	m ³	1.845.690	137.137	
	Chiều cao <= 16m				
AE.87561	Mác 50	m ³	1.832.974	141.112	11.229
AE.87562	Mác 75	m ³	1.845.690	141.112	11.229
	Chiều cao <= 50m				
AE.87571	Mác 50	m ³	1.832.974	155.024	71.092
AE.87572	Mác 75	m ³	1.845.690	155.024	71.092
	Chiều cao > 50m				
AE.87581	Mác 50	m ³	1.832.974	160.987	93.011
AE.87582	Mác 75	m ³	1.845.690	160.987	93.011

AE.87600 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20 x 30 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.87600	Xây tường thẳng, gạch (20 x 30 x 60)cm				
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao $\leq 4m$				
AE.87611	Mác 50	m ³	1.856.840	153.037	
AE.87612	Mác 75	m ³	1.865.541	153.037	
	Chiều cao $\leq 16m$				
AE.87621	Mác 50	m ³	1.856.840	157.012	11.229
AE.87622	Mác 75	m ³	1.865.541	157.012	11.229
	Chiều cao $\leq 50m$				
AE.87631	Mác 50	m ³	1.856.840	172.912	71.092
AE.87632	Mác 75	m ³	1.865.541	172.912	71.092
	Chiều cao $> 50m$				
AE.87641	Mác 50	m ³	1.856.840	180.862	93.011
AE.87642	Mác 75	m ³	1.865.541	180.862	93.011
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao $\leq 4m$				
AE.87651	Mác 50	m ³	1.816.996	131.174	
AE.87652	Mác 75	m ³	1.828.708	131.174	
	Chiều cao $\leq 16m$				
AE.87661	Mác 50	m ³	1.816.996	135.149	11.229
AE.87662	Mác 75	m ³	1.828.708	135.149	11.229
	Chiều cao $\leq 50m$				
AE.87671	Mác 50	m ³	1.816.996	149.062	71.092
AE.87672	Mác 75	m ³	1.828.708	149.062	71.092
	Chiều cao $> 50m$				
AE.87681	Mác 50	m ³	1.816.996	155.024	93.011
AE.87682	Mác 75	m ³	1.828.708	155.024	93.011

AE.87700 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25 x 30 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.87700	Xây tường thẳng, gạch (25 x 30 x 60)cm				
	Chiều dày 25cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.87711	Mác 50	m ³	1.824.920	147.074	
AE.87712	Mác 75	m ³	1.833.621	147.074	
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.87721	Mác 50	m ³	1.824.920	151.049	11.229
AE.87722	Mác 75	m ³	1.833.621	151.049	11.229
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.87731	Mác 50	m ³	1.824.920	166.949	71.092
AE.87732	Mác 75	m ³	1.833.621	166.949	71.092
	Chiều cao > 50m				
AE.87741	Mác 50	m ³	1.824.920	172.912	93.011
AE.87742	Mác 75	m ³	1.833.621	172.912	93.011
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.87751	Mác 50	m ³	1.835.585	127.199	
AE.87752	Mác 75	m ³	1.845.624	127.199	
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.87761	Mác 50	m ³	1.835.585	131.174	11.229
AE.87762	Mác 75	m ³	1.845.624	131.174	11.229
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.87771	Mác 50	m ³	1.835.585	143.099	71.092
AE.87772	Mác 75	m ³	1.845.624	143.099	71.092
	Chiều cao > 50m				
AE.87781	Mác 50	m ³	1.835.585	151.049	93.011
AE.87782	Mác 75	m ³	1.845.624	151.049	93.011

AE.88100 XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC) XÂY BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa thông thường bằng máy trộn, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong định mức).

- Định mức chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.88110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5 x 10 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.881100	Xây tường thẳng, gạch (7,5 x 10 x 60)cm				
	Chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.881111	Mác 50	m ³	2.009.680	262.349	6.063
AE.881112	Mác 75	m ³	2.066.772	262.349	6.063
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.881121	Mác 50	m ³	2.009.680	286.199	17.323
AE.881122	Mác 75	m ³	2.066.772	286.199	17.323
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.881131	Mác 50	m ³	2.009.680	314.023	77.185
AE.881132	Mác 75	m ³	2.066.772	314.023	77.185
	Chiều cao > 50m				
AE.881141	Mác 50	m ³	2.009.680	327.936	99.104
AE.881142	Mác 75	m ³	2.066.772	327.936	99.104
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.881151	Mác 50	m ³	2.063.679	226.574	7.929
AE.881152	Mác 75	m ³	2.136.649	226.574	7.929

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều cao $\leq 16m$				
AE.881161	Mác 50	m ³	2.063.679	246.449	19.198
AE.881162	Mác 75	m ³	2.136.649	246.449	19.198
	Chiều cao $\leq 50m$				
AE.881171	Mác 50	m ³	2.063.679	272.286	79.060
AE.881172	Mác 75	m ³	2.136.649	272.286	79.060
	Chiều cao $> 50m$				
AE.881181	Mác 50	m ³	2.063.679	284.211	100.979
AE.881182	Mác 75	m ³	2.136.649	284.211	100.979

AE.88120 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10 x 10 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.88120	Xây tường thẳng, gạch (10 x 10 x 60)cm, Chiều dày 10cm				
	Chiều cao $\leq 4m$				
AE.881211	Mác 50	m ³	2.004.551	252.411	6.063
AE.881212	Mác 75	m ³	2.061.305	252.411	6.063
	Chiều cao $\leq 16m$				
AE.881221	Mác 50	m ³	2.004.551	274.274	17.323
AE.881222	Mác 75	m ³	2.061.305	274.274	17.323
	Chiều cao $\leq 50m$				
AE.881231	Mác 50	m ³	2.004.551	302.098	77.185
AE.881232	Mác 75	m ³	2.061.305	302.098	77.185
	Chiều cao $> 50m$				
AE.881241	Mác 50	m ³	2.004.551	316.011	99.104
AE.881242	Mác 75	m ³	2.061.305	316.011	99.104

AE.88130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5 x 10 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.88130	Xây tường thẳng, gạch (12,5 x 10 x 60)cm				
	Chiều dày 12,5cm				
	Chiều cao $\leq 4m$				
AE.881311	Mác 50	m ³	2.016.464	208.686	6.063
AE.881312	Mác 75	m ³	2.073.556	208.686	6.063
	Chiều cao $\leq 16m$				
AE.881321	Mác 50	m ³	2.016.464	214.649	17.323
AE.881322	Mác 75	m ³	2.073.556	214.649	17.323
	Chiều cao $\leq 50m$				
AE.881331	Mác 50	m ³	2.016.464	236.511	77.185
AE.881332	Mác 75	m ³	2.073.556	236.511	77.185
	Chiều cao $> 50m$				
AE.881341	Mác 50	m ³	2.016.464	246.449	99.104
AE.881342	Mác 75	m ³	2.073.556	246.449	99.104
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao $\leq 4m$				
AE.881351	Mác 50	m ³	1.981.487	242.474	5.131
AE.881352	Mác 75	m ³	2.029.120	242.474	5.131
	Chiều cao $\leq 16m$				
AE.881361	Mác 50	m ³	1.981.487	264.336	16.386
AE.881362	Mác 75	m ³	2.029.120	264.336	16.386
	Chiều cao $\leq 50m$				
AE.881371	Mác 50	m ³	1.981.487	290.174	76.248
AE.881372	Mác 75	m ³	2.029.120	290.174	76.248
	Chiều cao $> 50m$				
AE.881381	Mác 50	m ³	1.981.487	304.086	98.167
AE.881382	Mác 75	m ³	2.029.120	304.086	98.167

AE.88140 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15 x 10 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.88140	Xây tường thăng, gạch (15 x 10 x 60)cm				
	Chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.881411	Mác 50	m ³	2.017.736	200.736	6.063
AE.881412	Mác 75	m ³	2.074.828	200.736	6.063
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.881421	Mác 50	m ³	2.017.736	206.699	17.323
AE.881422	Mác 75	m ³	2.074.828	206.699	17.323
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.881431	Mác 50	m ³	2.017.736	226.574	77.185
AE.881432	Mác 75	m ³	2.074.828	226.574	77.185
	Chiều cao > 50m				
AE.881441	Mác 50	m ³	2.017.736	236.511	99.104
AE.881442	Mác 75	m ³	2.074.828	236.511	99.104
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.881451	Mác 50	m ³	1.950.298	232.536	4.664
AE.881452	Mác 75	m ³	1.990.837	232.536	4.664
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.881461	Mác 50	m ³	1.950.298	254.399	15.917
AE.881462	Mác 75	m ³	1.990.837	254.399	15.917
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.881471	Mác 50	m ³	1.950.298	278.249	75.779
AE.881472	Mác 75	m ³	1.990.837	278.249	75.779
	Chiều cao > 50m				
AE.881481	Mác 50	m ³	1.950.298	290.174	97.698
AE.881482	Mác 75	m ³	1.990.837	290.174	97.698

AE.88150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5 x 10 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.88150	Xây tường thẳng, gạch (17,5 x 10 x 60)cm				
	Chiều dày 17,5cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.881511	Mác 50	m ³	2.012.118	190.799	6.063
AE.881512	Mác 75	m ³	2.069.210	190.799	6.063
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.881521	Mác 50	m ³	2.012.118	196.762	17.323
AE.881522	Mác 75	m ³	2.069.210	196.762	17.323
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.881531	Mác 50	m ³	2.012.118	214.649	77.185
AE.881532	Mác 75	m ³	2.069.210	214.649	77.185
	Chiều cao > 50m				
AE.881541	Mác 50	m ³	2.012.118	224.586	99.104
AE.881542	Mác 75	m ³	2.069.210	224.586	99.104
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.881551	Mác 50	m ³	1.941.744	222.599	3.965
AE.881552	Mác 75	m ³	1.978.228	222.599	3.965
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.881561	Mác 50	m ³	1.941.744	242.474	15.214
AE.881562	Mác 75	m ³	1.978.228	242.474	15.214
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.881571	Mác 50	m ³	1.941.744	266.324	75.076
AE.881572	Mác 75	m ³	1.978.228	266.324	75.076
	Chiều cao > 50m				
AE.881581	Mác 50	m ³	1.941.744	278.249	96.995
AE.881582	Mác 75	m ³	1.978.228	278.249	96.995

AE.88160 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20 x 10 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.88160	Xây tường thẳng, gạch (20 x 10 x 60)cm				
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao <= 4m				
AE.881611	Mác 50	m ³	2.022.995	184.837	6.063
AE.881612	Mác 75	m ³	2.079.749	184.837	6.063
	Chiều cao <= 16m				
AE.881621	Mác 50	m ³	2.022.995	218.624	17.323
AE.881622	Mác 75	m ³	2.079.749	218.624	17.323
	Chiều cao <= 50m				
AE.881631	Mác 50	m ³	2.022.995	242.474	77.185
AE.881632	Mác 75	m ³	2.079.749	242.474	77.185
	Chiều cao > 50m				
AE.881641	Mác 50	m ³	2.022.995	252.411	99.104
AE.881642	Mác 75	m ³	2.079.749	252.411	99.104
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao <= 4m				
AE.881651	Mác 50	m ³	1.942.176	214.649	3.498
AE.881652	Mác 75	m ³	1.975.283	214.649	3.498
	Chiều cao <= 16m				
AE.881661	Mác 50	m ³	1.942.176	234.524	14.745
AE.881662	Mác 75	m ³	1.975.283	234.524	14.745
	Chiều cao <= 50m				
AE.881671	Mác 50	m ³	1.942.176	258.374	74.607
AE.881672	Mác 75	m ³	1.975.283	258.374	74.607
	Chiều cao > 50m				
AE.881681	Mác 50	m ³	1.942.176	268.311	96.526
AE.881682	Mác 75	m ³	1.975.283	268.311	96.526

AE.88170 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25 x 10 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.88170	Xây tường thẳng, gạch (25 x 10 x 60)cm				
	Chiều dày 25cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.881711	Mác 50	m ³	2.010.316	176.887	6.063
AE.881712	Mác 75	m ³	2.067.408	176.887	6.063
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.881721	Mác 50	m ³	2.010.316	182.849	17.323
AE.881722	Mác 75	m ³	2.067.408	182.849	17.323
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.881731	Mác 50	m ³	2.010.316	200.736	77.185
AE.881732	Mác 75	m ³	2.067.408	200.736	77.185
	Chiều cao > 50m				
AE.881741	Mác 50	m ³	2.010.316	208.686	99.104
AE.881742	Mác 75	m ³	2.067.408	208.686	99.104
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.881751	Mác 50	m ³	1.912.933	206.699	3.498
AE.881752	Mác 75	m ³	1.940.972	206.699	3.498
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.881761	Mác 50	m ³	1.912.933	224.586	14.745
AE.881762	Mác 75	m ³	1.940.972	224.586	14.745
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.881771	Mác 50	m ³	1.912.933	248.436	74.607
AE.881772	Mác 75	m ³	1.940.972	248.436	74.607
	Chiều cao > 50m				
AE.881781	Mác 50	m ³	1.912.933	258.374	96.526
AE.881782	Mác 75	m ³	1.940.972	258.374	96.526

AE.88210 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5 x 20 x 60)cm*Đơn vị tính: đồng*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.88210	Xây tường thẳng, gạch (7,5 x 20 x 60)cm				
	Chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao $\leq 4m$				
AE.882111	Mác 50	m ³	1.923.308	212.661	3.498
AE.882112	Mác 75	m ³	1.956.415	212.661	3.498
	Chiều cao $\leq 16m$				
AE.882121	Mác 50	m ³	1.923.308	232.536	14.745
AE.882122	Mác 75	m ³	1.956.415	232.536	14.745
	Chiều cao $\leq 50m$				
AE.882131	Mác 50	m ³	1.923.308	254.399	74.607
AE.882132	Mác 75	m ³	1.956.415	254.399	74.607
	Chiều cao $> 50m$				
AE.882141	Mác 50	m ³	1.923.308	266.324	96.526
AE.882142	Mác 75	m ³	1.956.415	266.324	96.526
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao $\leq 4m$				
AE.882151	Mác 50	m ³	2.063.679	182.849	7.929
AE.882152	Mác 75	m ³	2.136.649	182.849	7.929
	Chiều cao $\leq 16m$				
AE.882161	Mác 50	m ³	2.063.679	188.812	19.198
AE.882162	Mác 75	m ³	2.136.649	188.812	19.198
	Chiều cao $\leq 50m$				
AE.882171	Mác 50	m ³	2.063.679	206.699	79.060
AE.882172	Mác 75	m ³	2.136.649	206.699	79.060
	Chiều cao $> 50m$				
AE.882181	Mác 50	m ³	2.063.679	216.636	100.979
AE.882182	Mác 75	m ³	2.136.649	216.636	100.979

AE.88220 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10 x 20 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.88220	Xây tường thẳng, gạch (10 x 20 x 60)cm				
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.882211	Mác 50	m ³	1.942.176	204.711	3.498
AE.882212	Mác 75	m ³	1.975.283	204.711	3.498
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.882221	Mác 50	m ³	1.942.176	222.599	14.745
AE.882222	Mác 75	m ³	1.975.283	222.599	14.745
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.882231	Mác 50	m ³	1.942.176	246.449	74.607
AE.882232	Mác 75	m ³	1.975.283	246.449	74.607
	Chiều cao > 50m				
AE.882241	Mác 50	m ³	1.942.176	256.386	96.526
AE.882242	Mác 75	m ³	1.975.283	256.386	96.526
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.882251	Mác 50	m ³	2.022.995	176.887	6.063
AE.882252	Mác 75	m ³	2.079.749	176.887	6.063
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.882261	Mác 50	m ³	2.022.995	182.849	17.323
AE.882262	Mác 75	m ³	2.079.749	182.849	17.323
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.882271	Mác 50	m ³	2.022.995	200.736	77.185
AE.882272	Mác 75	m ³	2.079.749	200.736	77.185
	Chiều cao > 50m				
AE.882281	Mác 50	m ³	2.022.995	208.686	99.104
AE.882282	Mác 75	m ³	2.079.749	208.686	99.104

AE.88230 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5 x 20 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.88230	Xây tường thăng, gạch (12,5 x 20 x 60)cm				
	Chiều dày 12,5cm				
	Chiều cao <= 4m				
AE.882311	Mác 50	m ³	1.926.488	196.762	3.498
AE.882312	Mác 75	m ³	1.959.595	196.762	3.498
	Chiều cao <= 16m				
AE.882321	Mác 50	m ³	1.926.488	202.724	14.745
AE.882322	Mác 75	m ³	1.959.595	202.724	14.745
	Chiều cao <= 50m				
AE.882331	Mác 50	m ³	1.926.488	222.599	74.607
AE.882332	Mác 75	m ³	1.959.595	222.599	74.607
	Chiều cao > 50m				
AE.882341	Mác 50	m ³	1.926.488	232.536	96.526
AE.882342	Mác 75	m ³	1.959.595	232.536	96.526
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao <= 4m				
AE.882351	Mác 50	m ³	1.988.589	168.937	5.131
AE.882352	Mác 75	m ³	2.036.222	168.937	5.131
	Chiều cao <= 16m				
AE.882361	Mác 50	m ³	1.988.589	174.899	16.386
AE.882362	Mác 75	m ³	2.036.222	174.899	16.386
	Chiều cao <= 50m				
AE.882371	Mác 50	m ³	1.988.589	190.799	76.248
AE.882372	Mác 75	m ³	2.036.222	190.799	76.248
	Chiều cao > 50m				
AE.882381	Mác 50	m ³	1.988.589	198.749	98.167
AE.882382	Mác 75	m ³	2.036.222	198.749	98.167

AE.88240 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15 x 20 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.88240	Xây tường thẳng, gạch (12,5 x 20 x 60)cm				
	Chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.882411	Mác 50	m ³	1.939.420	188.812	3.498
AE.882412	Mác 75	m ³	1.972.527	188.812	3.498
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.882421	Mác 50	m ³	1.939.420	194.774	14.745
AE.882422	Mác 75	m ³	1.972.527	194.774	14.745
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.882431	Mác 50	m ³	1.939.420	212.661	74.607
AE.882432	Mác 75	m ³	1.972.527	212.661	74.607
	Chiều cao > 50m				
AE.882441	Mác 50	m ³	1.939.420	222.599	96.526
AE.882442	Mác 75	m ³	1.972.527	222.599	96.526
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.882451	Mác 50	m ³	1.971.793	162.974	4.431
AE.882452	Mác 75	m ³	2.013.008	162.974	4.431
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.882461	Mác 50	m ³	1.971.793	166.949	15.682
AE.882462	Mác 75	m ³	2.013.008	166.949	15.682
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.882471	Mác 50	m ³	1.971.793	184.837	75.545
AE.882472	Mác 75	m ³	2.013.008	184.837	75.545
	Chiều cao > 50m				
AE.882481	Mác 50	m ³	1.971.793	192.787	97.464
AE.882482	Mác 75	m ³	2.013.008	192.787	97.464

AE.88250 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5 x 20 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.88250	Xây tường thăng, gạch (17,5 x 20 x 60)cm				
	Chiều dày 17,5cm				
	Chiều cao $\leq$ 4m				
AE.882511	Mác 50	m ³	1.919.492	180.862	3.498
AE.882512	Mác 75	m ³	1.952.599	180.862	3.498
	Chiều cao $\leq$ 16m				
AE.882521	Mác 50	m ³	1.919.492	186.824	14.745
AE.882522	Mác 75	m ³	1.952.599	186.824	14.745
	Chiều cao $\leq$ 50m				
AE.882531	Mác 50	m ³	1.919.492	204.711	74.607
AE.882532	Mác 75	m ³	1.952.599	204.711	74.607
	Chiều cao > 50m				
AE.882541	Mác 50	m ³	1.919.492	212.661	96.526
AE.882542	Mác 75	m ³	1.952.599	212.661	96.526
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao $\leq$ 4m				
AE.882551	Mác 50	m ³	1.946.408	155.024	3.965
AE.882552	Mác 75	m ³	1.982.892	155.024	3.965
	Chiều cao $\leq$ 16m				
AE.882561	Mác 50	m ³	1.946.408	158.999	15.214
AE.882562	Mác 75	m ³	1.982.892	158.999	15.214
	Chiều cao $\leq$ 50m				
AE.882571	Mác 50	m ³	1.946.408	174.899	75.076
AE.882572	Mác 75	m ³	1.982.892	174.899	75.076
	Chiều cao > 50m				
AE.882581	Mác 50	m ³	1.946.408	182.849	96.995
AE.882582	Mác 75	m ³	1.982.892	182.849	96.995

AE.88260 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20 x 20 x 60)cm*Đơn vị tính: đồng*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.88260	Xây tường thẳng, gạch (20 x 20 x 60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao $\leq 4m$				
AE.882611	Mác 50	m ³	1.938.042	172.912	3.498
AE.882612	Mác 75	m ³	1.971.149	172.912	3.498
	Chiều cao $\leq 16m$				
AE.882621	Mác 50	m ³	1.938.042	178.874	14.745
AE.882622	Mác 75	m ³	1.971.149	178.874	14.745
	Chiều cao $\leq 50m$				
AE.882631	Mác 50	m ³	1.938.042	194.774	74.607
AE.882632	Mác 75	m ³	1.971.149	194.774	74.607
	Chiều cao $> 50m$				
AE.882641	Mác 50	m ³	1.938.042	204.711	96.526
AE.882642	Mác 75	m ³	1.971.149	204.711	96.526

AE.88270 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25 x 20 x 60)cm*Đơn vị tính: đồng*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.88270	Xây tường thẳng, gạch (25 x 20 x 60)cm				
	Chiều dày 25cm				
	Chiều cao $\leq 4m$				
AE.882711	Mác 50	m ³	1.929.774	143.099	3.498
AE.882712	Mác 75	m ³	1.962.881	143.099	3.498
	Chiều cao $\leq 16m$				
AE.882721	Mác 50	m ³	1.929.774	147.074	14.745
AE.882722	Mác 75	m ³	1.962.881	147.074	14.745

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều cao $\leq 50\text{m}$				
AE.882731	Mác 50	m^3	1.929.774	160.987	74.607
AE.882732	Mác 75	m^3	1.962.881	160.987	74.607
	Chiều cao $> 50\text{m}$				
AE.882741	Mác 50	m^3	1.929.774	168.937	96.526
AE.882742	Mác 75	m^3	1.962.881	168.937	96.526
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao $\leq 4\text{m}$				
AE.882751	Mác 50	m^3	1.889.401	166.949	3.498
AE.882752	Mác 75	m^3	1.917.440	166.949	3.498
	Chiều cao $\leq 16\text{m}$				
AE.882761	Mác 50	m^3	1.889.401	172.912	14.745
AE.882762	Mác 75	m^3	1.917.440	172.912	14.745
	Chiều cao $\leq 50\text{m}$				
AE.882771	Mác 50	m^3	1.889.401	188.812	74.607
AE.882772	Mác 75	m^3	1.917.440	188.812	74.607
	Chiều cao $> 50\text{m}$				
AE.882781	Mác 50	m^3	1.889.401	196.762	96.526
AE.882782	Mác 75	m^3	1.917.440	196.762	96.526

AE.88310 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5 x 30 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.88310	Xây tường thẳng, gạch (7,5 x 30 x 60)cm				
	Chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.883111	Mác 50	m ³	1.912.411	186.824	3.498
AE.883112	Mác 75	m ³	1.937.072	186.824	3.498
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.883121	Mác 50	m ³	1.912.411	202.724	14.745
AE.883122	Mác 75	m ³	1.937.072	202.724	14.745
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.883131	Mác 50	m ³	1.912.411	224.586	74.607
AE.883132	Mác 75	m ³	1.937.072	224.586	74.607
	Chiều cao > 50m				
AE.883141	Mác 50	m ³	1.912.411	234.524	96.526
AE.883142	Mác 75	m ³	1.937.072	234.524	96.526
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.883151	Mác 50	m ³	2.055.623	160.987	7.929
AE.883152	Mác 75	m ³	2.128.593	160.987	7.929
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.883161	Mác 50	m ³	2.055.623	164.962	19.198
AE.883162	Mác 75	m ³	2.128.593	164.962	19.198
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.883171	Mác 50	m ³	2.055.623	182.849	79.060
AE.883172	Mác 75	m ³	2.128.593	182.849	79.060
	Chiều cao > 50m				
AE.883181	Mác 50	m ³	2.055.623	190.799	100.979
AE.883182	Mác 75	m ³	2.128.593	190.799	100.979

AE.88320 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10 x 30 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.88320	Xây tường thẳng, gạch (10 x 30 x 60)cm				
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.883211	Mác 50	m ³	1.907.047	178.874	3.498
AE.883212	Mác 75	m ³	1.932.046	178.874	3.498
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.883221	Mác 50	m ³	1.907.047	194.774	14.745
AE.883222	Mác 75	m ³	1.932.046	194.774	14.745
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.883231	Mác 50	m ³	1.907.047	214.649	74.607
AE.883232	Mác 75	m ³	1.932.046	214.649	74.607
	Chiều cao > 50m				
AE.883241	Mác 50	m ³	1.907.047	224.586	96.526
AE.883242	Mác 75	m ³	1.932.046	224.586	96.526
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.883251	Mác 50	m ³	2.001.624	153.037	6.297
AE.883252	Mác 75	m ³	2.058.716	153.037	6.297
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.883261	Mác 50	m ³	2.001.624	157.012	17.557
AE.883262	Mác 75	m ³	2.058.716	157.012	17.557
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.883271	Mác 50	m ³	2.001.624	172.912	77.420
AE.883272	Mác 75	m ³	2.058.716	172.912	77.420
	Chiều cao > 50m				
AE.883281	Mác 50	m ³	2.001.624	180.862	99.339
AE.883282	Mác 75	m ³	2.058.716	180.862	99.339

AE.88330 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5 x 30 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.88330	Xây tường thẳng, gạch (12,5 x 30 x 60)cm				
	Chiều dày 12,5cm				
	Chiều cao $\leq 4m$				
AE.883311	Mác 50	m ³	1.890.935	170.924	3.498
AE.883312	Mác 75	m ³	1.915.934	170.924	3.498
	Chiều cao $\leq 16m$				
AE.883321	Mác 50	m ³	1.890.935	176.887	14.745
AE.883322	Mác 75	m ³	1.915.934	176.887	14.745
	Chiều cao $\leq 50m$				
AE.883331	Mác 50	m ³	1.890.935	192.787	74.607
AE.883332	Mác 75	m ³	1.915.934	192.787	74.607
	Chiều cao $> 50m$				
AE.883341	Mác 50	m ³	1.890.935	200.736	96.526
AE.883342	Mác 75	m ³	1.915.934	200.736	96.526
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao $\leq 4m$				
AE.883351	Mác 50	m ³	1.990.709	147.074	5.131
AE.883352	Mác 75	m ³	2.038.342	147.074	5.131
	Chiều cao $\leq 16m$				
AE.883361	Mác 50	m ³	1.990.709	151.049	16.386
AE.883362	Mác 75	m ³	2.038.342	151.049	16.386
	Chiều cao $\leq 50m$				
AE.883371	Mác 50	m ³	1.990.709	166.949	76.248
AE.883372	Mác 75	m ³	2.038.342	166.949	76.248
	Chiều cao $> 50m$				
AE.883381	Mác 50	m ³	1.990.709	172.912	98.167
AE.883382	Mác 75	m ³	2.038.342	172.912	98.167

AE.88340 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15 x 30 x 60)cm*Đơn vị tính: đồng*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.88340	Xây tường thẳng, gạch (15 x 30 x 60)cm				
	Chiều dày 15cm				
	Chiều cao $\leq 4m$				
AE.883411	Mác 50	m ³	1.890.935	164.962	3.498
AE.883412	Mác 75	m ³	1.915.934	164.962	3.498
	Chiều cao $\leq 16m$				
AE.883421	Mác 50	m ³	1.890.935	168.937	14.745
AE.883422	Mác 75	m ³	1.915.934	168.937	14.745
	Chiều cao $\leq 50m$				
AE.883431	Mác 50	m ³	1.890.935	186.824	74.607
AE.883432	Mác 75	m ³	1.915.934	186.824	74.607
	Chiều cao $> 50m$				
AE.883441	Mác 50	m ³	1.890.935	194.774	96.526
AE.883442	Mác 75	m ³	1.915.934	194.774	96.526
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao $\leq 4m$				
AE.883451	Mác 50	m ³	1.966.410	141.112	4.431
AE.883452	Mác 75	m ³	2.006.949	141.112	4.431
	Chiều cao $\leq 16m$				
AE.883461	Mác 50	m ³	1.966.410	145.087	15.682
AE.883462	Mác 75	m ³	2.006.949	145.087	15.682
	Chiều cao $\leq 50m$				
AE.883471	Mác 50	m ³	1.966.410	158.999	75.545
AE.883472	Mác 75	m ³	2.006.949	158.999	75.545
	Chiều cao $> 50m$				
AE.883481	Mác 50	m ³	1.966.410	166.949	97.464
AE.883482	Mác 75	m ³	2.006.949	166.949	97.464

AE.88350 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5 x 30 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.88350	Xây tường thẳng, gạch (17,5 x 30 x 60)cm				
	Chiều dày 17,5cm				
	Chiều cao ≤ 4m	m ³	1.890.935	158.999	3.498
AE.883511	Mác 50	m ³	1.915.934	158.999	3.498
AE.883512	Mác 75				
	Chiều cao ≤ 16m	m ³	1.890.935	162.974	14.745
AE.883521	Mác 50	m ³	1.915.934	162.974	14.745
AE.883522	Mác 75				
	Chiều cao ≤ 50m	m ³	1.890.935	178.874	74.607
AE.883531	Mác 50	m ³	1.915.934	178.874	74.607
AE.883532	Mác 75				
	Chiều cao > 50m	m ³	1.890.935	186.824	96.526
AE.883541	Mác 50	m ³	1.915.934	186.824	96.526
AE.883542	Mác 75				
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.883551	Mác 50	m ³	1.926.056	137.137	3.965
AE.883552	Mác 75	m ³	1.962.540	137.137	3.965
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.883561	Mác 50	m ³	1.926.056	141.112	15.214
AE.883562	Mác 75	m ³	1.962.540	141.112	15.214
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.883571	Mác 50	m ³	1.926.056	155.024	75.076
AE.883572	Mác 75	m ³	1.962.540	155.024	75.076
	Chiều cao > 50m				
AE.883581	Mác 50	m ³	1.926.056	160.987	96.995
AE.883582	Mác 75	m ³	1.962.540	160.987	96.995

AE.88360 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20 x 30 x 60)cm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Đơn vị tính: đồng	
				Nhân công	Máy
AE.88360	Xây tường thẳng, gạch (20 x 30 x 60)cm				
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.883611	Mác 50	m ³	1.874.823	153.037	3.498
AE.883612	Mác 75	m ³	1.899.822	153.037	3.498
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.883621	Mác 50	m ³	1.874.823	157.012	14.745
AE.883622	Mác 75	m ³	1.899.822	157.012	14.745
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.883631	Mác 50	m ³	1.874.823	172.912	74.607
AE.883632	Mác 75	m ³	1.899.822	172.912	74.607
	Chiều cao > 50m				
AE.883641	Mác 50	m ³	1.874.823	180.862	96.526
AE.883642	Mác 75	m ³	1.899.822	180.862	96.526
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.883651	Mác 50	m ³	1.939.420	131.174	3.498
AE.883652	Mác 75	m ³	1.972.527	131.174	3.498
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.883661	Mác 50	m ³	1.939.420	135.149	14.745
AE.883662	Mác 75	m ³	1.972.527	135.149	14.745
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.883671	Mác 50	m ³	1.939.420	149.062	74.607
AE.883672	Mác 75	m ³	1.972.527	149.062	74.607
	Chiều cao > 50m				
AE.883681	Mác 50	m ³	1.939.420	155.024	96.526
AE.883682	Mác 75	m ³	1.972.527	155.024	96.526

AE.88370 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25 x 30 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.88370	Xây tường thẳng, gạch (25 x 30 x 60)cm				
	Chiều dày 25cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.883711	Mác 50	m ³	1.890.935	147.074	3.498
AE.883712	Mác 75	m ³	1.915.934	147.074	3.498
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.883721	Mác 50	m ³	1.890.935	151.049	14.745
AE.883722	Mác 75	m ³	1.915.934	151.049	14.745
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.883731	Mác 50	m ³	1.890.935	166.949	74.607
AE.883732	Mác 75	m ³	1.915.934	166.949	74.607
	Chiều cao > 50m				
AE.883741	Mác 50	m ³	1.890.935	172.912	96.526
AE.883742	Mác 75	m ³	1.915.934	172.912	96.526
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.883751	Mác 50	m ³	1.915.159	127.199	3.498
AE.883752	Mác 75	m ³	1.943.198	127.199	3.498
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.883761	Mác 50	m ³	1.915.159	131.174	14.745
AE.883762	Mác 75	m ³	1.943.198	131.174	14.745
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.883771	Mác 50	m ³	1.915.159	143.099	74.607
AE.883772	Mác 75	m ³	1.943.198	143.099	74.607
	Chiều cao > 50m				
AE.883781	Mác 50	m ³	1.915.159	151.049	96.526
AE.883782	Mác 75	m ³	1.943.198	151.049	96.526

CHƯƠNG VI

CÔNG TÁC BÊ TÔNG TẠI CHỖ

AF.10000 VỮA BÊ TÔNG SẢN XUẤT BẰNG MÁY TRỘN VÀ ĐỔ BẰNG THỦ CÔNG

VỮA BÊ TÔNG SẢN XUẤT QUA DÂY TRUYỀN TRẠM TRỘN TẠI HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM TỪ CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT TẬP TRUNG VÀ ĐỔ BẰNG MÁY

AF.30000 ĐỔ BẰNG MÁY BƠM BÊ TÔNG TỰ HÀNH

AF.33410 BÊ TÔNG DẦM HỘP CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm, bơm vữa bê tông vào ống đổ, nâng hạ ống đổ bằng cần cầu. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.33410	Bê tông dầm hộp cầu				
AF.33412	Mác 150, đá 1x2	m ³	755.039	2.482.662	294.161
AF.33413	Mác 200, đá 1x2	m ³	830.620	2.482.662	294.161
AF.33414	Mác 250, đá 1x2	m ³	903.140	2.482.662	294.161
AF.33415	Mác 300, đá 1x2	m ³	977.559	2.482.662	294.161
AF.33416	Mác 350, đá 1x2	m ³	1.056.729	2.482.662	294.161
AF.33417	Mác 400, đá 1x2	m ³	1.084.069	2.482.662	294.161

AF.33420 BÊ TÔNG DẦM BẢN CẦU**Thành phần công việc:**

Chuẩn bị, lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm, bơm vữa bê tông vào ống đổ, nâng hạ ống đổ bằng cần cẩu. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.33420	Bê tông dầm bản cầu				
AF.33422	Mác 150, đá 1x2	m ³	718.441	1.773.025	294.161
AF.33423	Mác 200, đá 1x2	m ³	794.022	1.773.025	294.161
AF.33424	Mác 250, đá 1x2	m ³	866.542	1.773.025	294.161
AF.33425	Mác 300, đá 1x2	m ³	940.962	1.773.025	294.161
AF.33426	Mác 350, đá 1x2	m ³	1.020.132	1.773.025	294.161
AF.33427	Mác 400, đá 1x2	m ³	1.047.472	1.773.025	294.161

AF.36000 CÔNG TÁC BÊ TÔNG TRONG HÀM**AF.36500 BÊ TÔNG CỘT, DẦM, SÀN TRONG HÀM GIAN MÁY, GIAN BIÊN THỂ**

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.36500	Bê tông cột, dầm, sàn trong hầm gian máy, gian hầm biên thể				
AF.36510	Bê tông cột				
AF.36512	Mác 150, đá 1x2	m ³	715.038	1.035.685	251.269
AF.36513	Mác 200, đá 1x2	m ³	790.261	1.035.685	251.269
AF.36514	Mác 250, đá 1x2	m ³	862.438	1.035.685	251.269
AF.36515	Mác 300, đá 1x2	m ³	936.505	1.035.685	251.269
AF.36516	Mác 350, đá 1x2	m ³	1.015.300	1.035.685	251.269
AF.36517	Mác 400, đá 1x2	m ³	1.042.510	1.035.685	251.269

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.36520	Bê tông đầm				
AF.36522	Mác 150, đá 1x2	m ³	774.286	741.602	282.024
AF.36523	Mác 200, đá 1x2	m ³	849.509	741.602	282.024
AF.36524	Mác 250, đá 1x2	m ³	921.685	741.602	282.024
AF.36525	Mác 300, đá 1x2	m ³	995.752	741.602	282.024
AF.36526	Mác 350, đá 1x2	m ³	1.074.547	741.602	282.024
AF.36527	Mác 400, đá 1x2	m ³	1.101.758	741.602	282.024
AF.36530	Bê tông sàn				
AF.36532	Mác 150, đá 1x2	m ³	743.524	1.018.637	297.458
AF.36533	Mác 200, đá 1x2	m ³	818.747	1.018.637	297.458
AF.36534	Mác 250, đá 1x2	m ³	890.924	1.018.637	297.458
AF.36535	Mác 300, đá 1x2	m ³	964.991	1.018.637	297.458
AF.36536	Mác 350, đá 1x2	m ³	1.043.786	1.018.637	297.458
AF.36537	Mác 400, đá 1x2	m ³	1.070.996	1.018.637	297.458

AF.36500 BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT, BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HÀM

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.36500	Bê tông bề đờ máy phát, buồng xoắn, ống hút trong hàm				
AF.36540	Bề đờ máy phát				
AF.36542	Mác 150, đá 1x2	m ³	776.416	818.319	268.303
AF.36543	Mác 200, đá 1x2	m ³	851.639	818.319	268.303
AF.36544	Mác 250, đá 1x2	m ³	923.815	818.319	268.303
AF.36545	Mác 300, đá 1x2	m ³	997.882	818.319	268.303
AF.36546	Mác 350, đá 1x2	m ³	1.076.677	818.319	268.303
AF.36547	Mác 400, đá 1x2	m ³	1.103.888	818.319	268.303
AF.36550	Buồng xoắn, ống hút				
AF.36552	Mác 150, đá 1x2	m ³	776.416	1.297.803	384.266
AF.36553	Mác 200, đá 1x2	m ³	851.639	1.297.803	384.266
AF.36554	Mác 250, đá 1x2	m ³	923.815	1.297.803	384.266
AF.36555	Mác 300, đá 1x2	m ³	997.882	1.297.803	384.266
AF.36556	Mác 350, đá 1x2	m ³	1.076.677	1.297.803	384.266
AF.36557	Mác 400, đá 1x2	m ³	1.103.888	1.297.803	384.266

AF.36500 BÊ TÔNG CHÈN BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HÀM

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.36560	Bê tông chèn buồng xoắn, ống hút trong hầm				
AF.36562	Mác 150, đá 1x2	m ³	1.138.739	3.620.637	229.100
AF.36563	Mác 200, đá 1x2	m ³	1.213.962	3.620.637	229.100
AF.36564	Mác 250, đá 1x2	m ³	1.286.138	3.620.637	229.100
AF.36565	Mác 300, đá 1x2	m ³	1.360.206	3.620.637	229.100
AF.36566	Mác 350, đá 1x2	m ³	1.439.001	3.620.637	229.100
AF.36567	Mác 400, đá 1x2	m ³	1.466.211	3.620.637	229.100

AF.38200 BÊ TÔNG XI MĂNG MẶT ĐƯỜNG ĐỒ BẰNG MÁY RẢI SP500

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra, hoàn thiện bề mặt nền, san gạt lớp cát, tưới ẩm bề mặt nền; lên ga căn dây cáp, lấy cao độ, độ dốc; làm khe co giãn, lắp đặt thanh truyền lực, hoàn thiện bê tông tại vị trí máy không thực hiện được; tạo nhám bề mặt, bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.38210	Bê tông xi măng mặt đường đồ bằng máy rải SP 500				
AF.38212	Mác 150, đá 1x2	m ³	708.079	266.324	165.476
AF.38213	Mác 200, đá 1x2	m ³	782.570	266.324	165.476
AF.38214	Mác 250, đá 1x2	m ³	854.044	266.324	165.476
AF.38215	Mác 300, đá 1x2	m ³	927.390	266.324	165.476
AF.38216	Mác 350, đá 1x2	m ³	1.005.418	266.324	165.476
AF.38217	Mác 400, đá 1x2	m ³	1.032.364	266.324	165.476

AF.52400 VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG ĐỂ ĐỔ BÊ TÔNG TRONG HẦM

Thành phần công việc:

Nạp liệu tại trạm trộn, vận chuyển, quay đầu tại cửa hầm hoặc ngách hầm, lùi vào vị trí xả vữa bê tông hầm, di chuyển về trạm trộn.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.52410	Vận chuyển vữa bê tông để đổ bê tông trong hầm; Ô tô chuyển trộn $6m^3$ cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn $L \leq 0,5km$ Cự ly vận chuyển trong hầm				
AF.52411	$L \leq 0,5km$	$100m^3$			10.176.245
AF.52412	$L \leq 1,0km$	$100m^3$			12.260.260
AF.52413	$L \leq 1,5km$	$100m^3$			13.869.120
AF.52414	$L \leq 2,0km$	$100m^3$			15.357.107
AF.52415	$L \leq 2,5km$	$100m^3$			16.845.093
AF.52420	Vận chuyển vữa bê tông để đổ bê tông trong hầm; Ô tô chuyển trộn $6m^3$ cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn $L \leq 1,0km$ Cự ly vận chuyển trong hầm				
AF.52421	$L \leq 0,5km$	$100m^3$			11.218.253
AF.52422	$L \leq 1,0km$	$100m^3$			13.302.268
AF.52423	$L \leq 1,5km$	$100m^3$			14.911.127
AF.52424	$L \leq 2,0km$	$100m^3$			16.399.114

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.52430	Vận chuyển vữa bê tông để đổ bê tông trong hầm; Ô tô chuyên trộn 6m ³ cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn L≤1,5km Cự ly vận chuyển trong hầm				
AF.52431	L≤ 0,5km	100m ³			12.260.260
AF.52432	L≤ 1,0km	100m ³			14.344.275
AF.52433	L≤ 1,5km	100m ³			15.953.135
AF.52434	L≤ 2,0km	100m ³			17.441.122
AF.52435	L≤ 2,5km	100m ³			18.929.108
AF.52440	Vận chuyển vữa bê tông để đổ bê tông trong hầm; Ô tô chuyên trộn 6m ³ cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn L≤2,0km Cự ly vận chuyển trong hầm				
AF.52441	L≤ 0,5km	100m ³			12.956.321
AF.52442	L≤ 1,0km	100m ³			15.040.336
AF.52443	L≤ 1,5km	100m ³			16.647.112
AF.52444	L≤ 2,0km	100m ³			18.135.099
AF.52445	L≤ 2,5km	100m ³			19.625.169
AF.52450	Vận chuyển vữa bê tông để đổ bê tông trong hầm; Ô tô chuyên trộn 6m ³ cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn L≤2,5km Cự ly vận chuyển trong hầm				
AF.52451	L≤ 0,5km	100m ³			13.650.298

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.52452	L ≤ 1,0km	100m ³			15.734.313
AF.52453	L ≤ 1,5km	100m ³			17.341.089
AF.52454	L ≤ 2,0km	100m ³			18.831.160
AF.52455	L ≤ 2,5km	100m ³			20.319.146
AF.52460	Vận chuyển vữa bê tông để đổ bê tông trong hầm; Ô tô chuyển trộn 6m ³ cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn L ≤ 3,0km Cự ly vận chuyển trong hầm				
AF.52461	L ≤ 0,5km	100m ³			14.344.275
AF.52462	L ≤ 1,0km	100m ³			16.428.290
AF.52463	L ≤ 1,5km	100m ³			18.037.150
AF.52464	L ≤ 2,0km	100m ³			19.525.137
AF.52465	L ≤ 2,5km	100m ³			21.013.123
AF.52470	Vận chuyển vữa bê tông để đổ bê tông trong hầm; Ô tô chuyển trộn 6m ³ cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn L ≤ 3,5km Cự ly vận chuyển trong hầm				
AF.52471	L ≤ 0,5km	100m ³			14.865.279
AF.52472	L ≤ 1,0km	100m ³			16.949.294
AF.52473	L ≤ 1,5km	100m ³			18.558.154
AF.52474	L ≤ 2,0km	100m ³			20.046.140
AF.52475	L ≤ 2,5km	100m ³			21.534.127

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.52480	Vận chuyển vữa bê tông để đổ bê tông trong hầm; Ô tô chuyển trộn $6m^3$ cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn $L \leq 4,0km$ Cự ly vận chuyển trong hầm				
AF.52481	$L \leq 0,5km$	$100m^3$			15.386.283
AF.52482	$L \leq 1,0km$	$100m^3$			17.470.298
AF.52483	$L \leq 1,5km$	$100m^3$			19.079.157
AF.52484	$L \leq 2,0km$	$100m^3$			20.567.144
AF.52485	$L \leq 2,5km$	$100m^3$			22.055.131

AF.60000 CÔNG TÁC LẮP DỰNG CỐT THÉP

AF.65400 CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỒ TẠI CHỖ, TRÊN CẠN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.65400	Cốt thép dầm cầu đồ tại chỗ, trên cạn, đường kính cốt thép				
AF.65410	$\varnothing \leq 10\text{mm}$	1 tấn	15.699.972	4.294.046	501.222
AF.65420	$\varnothing \leq 18\text{mm}$	1 tấn	16.278.098	2.996.242	895.479
AF.65430	$\varnothing > 18\text{mm}$	1 tấn	16.290.009	2.493.317	866.596

AF.65500 CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỒ TẠI CHỖ, DƯỚI NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.65500	Cốt thép dầm cầu đồ tại chỗ, dưới nước, đường kính cốt thép				
AF.65510	$\varnothing \leq 10\text{mm}$	1 tấn	15.699.972	5.142.200	632.380
AF.65520	$\varnothing \leq 18\text{mm}$	1 tấn	16.278.098	3.595.064	1.081.275
AF.65530	$\varnothing > 18\text{mm}$	1 tấn	16.290.009	2.991.980	934.912

AF.66200 CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC KÉO SAU DÀM CẦU ĐỒ TẠI CHỖ**Thành phần công việc:**

Chuẩn bị, Làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, do cắt và kéo cáp đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.66210	Cáp thép dự ứng lực kéo sau dầm cầu đồ tại chỗ	1 tấn	21.592.471	5.796.882	8.187.049

AF.68700 LẮP DỰNG CỐT THÉP CỘT TRONG HÀM GIAN MÁY, GIAN BIÊN THỂ

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.68700	Lắp dựng cốt thép cột trong hầm gian máy, gian biên thể, đường kính cốt thép				
AF.68770	Ø ≤ 18mm	1 tấn	454.222	4.666.978	907.633
AF.68770	Ø > 18mm	1 tấn	422.112	4.905.654	897.784

AF.68800 LẮP DỰNG CỐT THÉP DÀM, SÀN TRONG HÀM GIAN MÁY, GIAN BIÊN THỂ

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.68800	Lắp dựng cốt thép dầm, sàn trong hầm gian máy, gian biên thể, đường kính cốt thép				
AF.68810	Ø ≤ 18mm	1 tấn	479.219	6.216.244	979.861
AF.68820	Ø > 18mm	1 tấn	447.258	6.542.293	973.295

AF.68900 LẮP DỰNG CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT, BUỒN XOẮN, ỚNG HÚT TRONG HÀM

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.68900	Lắp dựng cốt thép bệ đờ máy phát, buồn xoắn, ống hút trong hàm, đường kính cốt thép				
AF.68910	$\varnothing \leq 18\text{mm}$	1 tấn	479.219	7.750.592	979.861
AF.68920	$\varnothing > 18\text{mm}$	1 tấn	447.258	8.019.104	973.295

AF.69100 SẢN XUẤT, LẮP DỰNG CỐT THÉP MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.69100	Sản xuất, lắp dựng cốt thép mặt đường, đường kính cốt thép				
AF.69110	$\varnothing \leq 10\text{mm}$	1 tấn	15.699.972	2.315.426	91.446
AF.69120	$\varnothing > 18\text{mm}$	1 tấn	16.226.576	1.808.616	446.525
AF.69130	$\varnothing > 18\text{mm}$	1 tấn	16.244.858	1.391.243	445.352

AF.69200 SẢN XUẤT THANH TRUYỀN LỰC**Thành phần công việc:**

Chuẩn bị, lấy dầu, cắt thép, làm mũ, sơn và bôi trơn theo yêu cầu kỹ thuật.
Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.69200	Sản xuất thanh truyền lực				
AF.69210	Thanh truyền lực khe co, khe giãn	1 tấn	16.371.600	1.150.175	76.814
AF.69220	Thanh truyền lực khe dọc	1 tấn	15.903.840	690.105	96.018

AF.80000 SẢN CÔNG TÁC SẢN XUẤT, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN**AF.87310 VÁN KHUÔN KIM LOẠI DẦM CẦU ĐỒ TẠI CHỖ****Thành phần công việc:**

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Sản xuất, lắp dựng và tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. (Định mức chưa tính công tác sản xuất, lắp dựng và tháo dỡ hệ đã giáo)

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.87310	Ván khuôn kim loại dầm cầu đồ tại chỗ	1m ²	76.417	250.738	76.206

AF.88100 SẢN XUẤT, LẮP DỰNG, THÁO DỠ HỆ GIÁ LẮP CỐT THÉP BÊ TÔNG TRONG HÀM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, sản xuất hệ giá lắp thép hàm theo đúng yêu cầu kỹ thuật. (Định mức chưa tính thu hồi vật liệu chính).

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88120	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ hệ giá lắp cốt thép bê tông trong hàm	1 tấn	19.292.616	18.326.944	2.201.235

AF.88200 SẢN XUẤT, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP SÀN, DẦM, TƯỜNG TRONG HÀM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THỂ

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88230	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hàm gian máy, gian biến thể	1m ²	676.726	1.003.720	281.467

AF.88200 SẢN XUẤT, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP CONG TRONG HÀM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THỂ

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88240	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép cong trong hàm gian máy, gian biến thể	1 tấn	17.812.304	1.065.520	2.873.372

Ghi chú: Đơn giá chưa tính thu hồi vật liệu chính

AF.88200 SẢN XUẤT, LẮP DỰNG TÔNG TRẮNG KÈM CHỐNG THẨM TRONG HẦM

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88250	Sản xuất, lắp dựng, tôn trắng kèm chống thấm trong hầm	1 tấn	73.098.638	7.671.744	3.249.329

CHƯƠNG VII
CÔNG TÁC SẢN XUẤT VÀ LẮP DỰNG CẦU KIẾN
BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

AG.12100 BÊ TÔNG ĐÚC SẴN DẦM CẦU SUPER T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt ván khuôn đầu dầm và ván khuôn trong, đổ bê tông trực tiếp vào khuôn từ xe chuyển trộn, xịt phụ gia Rugasol C vào cánh dầm, tạo nhám bề mặt cánh dầm, bảo dưỡng bê tông, tháo dỡ ván khuôn đầu dầm và ván khuôn trong, chuyển dầm từ khuôn đúc ra khu vực chứa dầm, hoàn thiện dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật và lưu giữ dầm. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 200m.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.12140	Bê tông đúc sẵn dầm cầu Super T				
AG.12142	Mác 150, đá 1x2	m ³	853.641	432.601	312.219
AG.12143	Mác 200, đá 1x2	m ³	928.132	432.601	312.219
AG.12144	Mác 250, đá 1x2	m ³	999.606	432.601	312.219
AG.12145	Mác 300, đá 1x2	m ³	1.072.952	432.601	312.219
AG.12146	Mác 350, đá 1x2	m ³	1.150.980	432.601	312.219
AG.12147	Mác 400, đá 1x2	m ³	1.177.926	432.601	312.219

AG.12300 BÊ TÔNG THÙNG CHÌM CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.12300	Bê tông thùng chìm các loại, chiều cao thùng				
AG.12310	Bê tông thùng chìm các loại, chiều cao thùng $h \leq 4m$				
AG.12312	Mác 150, đá 1x2	m ³	934.013	545.546	66.517
AG.12313	Mác 200, đá 1x2	m ³	1.008.137	545.546	66.517
AG.12314	Mác 250, đá 1x2	m ³	1.079.258	545.546	66.517
AG.12315	Mác 300, đá 1x2	m ³	1.152.243	545.546	66.517
AG.12316	Mác 350, đá 1x2	m ³	1.229.887	545.546	66.517
AG.12317	Mác 400, đá 1x2	m ³	1.256.700	545.546	66.517
AG.12320	Bê tông thùng chìm các loại, chiều cao thùng $h > 4m$				
AG.12322	Mác 150, đá 1x2	m ³	981.281	686.195	66.517
AG.12323	Mác 200, đá 1x2	m ³	1.055.405	686.195	66.517
AG.12324	Mác 250, đá 1x2	m ³	1.126.526	686.195	66.517
AG.12325	Mác 300, đá 1x2	m ³	1.199.511	686.195	66.517
AG.12326	Mác 350, đá 1x2	m ³	1.277.155	686.195	66.517
AG.12327	Mác 400, đá 1x2	m ³	1.303.968	686.195	66.517

AG.12400 BÊ TÔNG KHỐI XẾP, KHỐI SEABEE CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.12400	Bê tông khối xếp, khối SEABEE các loại				
AG.12410	Bê tông khối xếp				
AG.12412	Mác 150, đá 1x2	m ³	701.103	541.284	46.165
AG.12413	Mác 200, đá 1x2	m ³	774.860	541.284	46.165
AG.12414	Mác 250, đá 1x2	m ³	845.630	541.284	46.165
AG.12415	Mác 300, đá 1x2	m ³	918.253	541.284	46.165
AG.12416	Mác 350, đá 1x2	m ³	995.513	541.284	46.165
AG.12417	Mác 400, đá 1x2	m ³	1.022.193	541.284	46.165
AG.12420	Bê tông khối SEABEE				
AG.12422	Mác 150, đá 1x2	m ³	701.103	867.333	46.165
AG.12423	Mác 200, đá 1x2	m ³	774.860	867.333	46.165
AG.12424	Mác 250, đá 1x2	m ³	845.630	867.333	46.165
AG.12425	Mác 300, đá 1x2	m ³	918.253	867.333	46.165
AG.12426	Mác 350, đá 1x2	m ³	995.513	867.333	46.165
AG.12427	Mác 400, đá 1x2	m ³	1.022.193	867.333	46.165

AG.12500 BÊ TÔNG RỪA, KHỐI TETRAPOD CÁC LOẠI*Đơn vị tính: đồng*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.12500	Bê tông rùa, khối TETRAPOD các loại				
AG.12510	Bê tông rùa				
AG.12512	Mác 150, đá 1x2	m ³	711.567	596.691	46.165
AG.12513	Mác 200, đá 1x2	m ³	786.425	596.691	46.165
AG.12514	Mác 250, đá 1x2	m ³	858.251	596.691	46.165
AG.12515	Mác 300, đá 1x2	m ³	931.959	596.691	46.165
AG.12516	Mác 350, đá 1x2	m ³	1.010.371	596.691	46.165
AG.12517	Mác 400, đá 1x2	m ³	1.037.450	596.691	46.165
AG.12520	Bê tông khối TETRAPOD				
AG.12522	Mác 150, đá 1x2	m ³	724.439	1.216.824	46.165
AG.12523	Mác 200, đá 1x2	m ³	798.196	1.216.824	46.165
AG.12524	Mác 250, đá 1x2	m ³	868.966	1.216.824	46.165
AG.12525	Mác 300, đá 1x2	m ³	941.590	1.216.824	46.165
AG.12526	Mác 350, đá 1x2	m ³	1.018.849	1.216.824	46.165
AG.12527	Mác 400, đá 1x2	m ³	1.045.529	1.216.824	46.165

AG.13400 CỐT THÉP DÀM CẦU SUPER ĐÚC SẴN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn định hình các cụm chi tiết cốt thép, vận chuyển các cụm định hình ra giá buộc, buộc liên kết các thanh thép dọc vào cụm định hình tạo thành lồng cốt thép dầm, cầu, chuyển lồng cốt thép vào bệ đúc dầm, căn chỉnh, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 200m. (Công tác lắp đặt bản sắt đệm gối cầu được tính riêng).

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.13400	Cốt thép dầm cầu Super T đúc sẵn, đường kính cốt thép				
AG.13441	$\varnothing \leq 18\text{mm}$	1 tấn	16.168.461	1.687.784	380.045
AG.13442	$\varnothing > 18\text{mm}$	1 tấn	16.194.056	939.789	421.748

AG.13500 CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC KÉO TRƯỚC DÀM CẦU SUPER T ĐÚC SẴN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cầu, chuyển cáp từ kho ra bãi đúc, đặt cáp lên bệ đỡ, tờ, luồn cáp vào khuôn và căng, kéo, đo cắt cáp, lắp neo cáp, căng kéo cáp, cắt các tao cáp khi bê tông đạt cường độ 35MPa, tháo neo, cắt lại từng sợi cáp sát mặt đầu dầm, trét epoxy phủ lên mặt cáp theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 200m. (Tỷ lệ hao hụt thép trong định mức là 15% ứng với dầm dài 38,2m. Trường hợp dầm ngắn hơn 38,2m thì cứ nhỏ hơn 1m, tỷ lệ hao hụt thép được cộng thêm 2,5%).

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.13513	Cáp thép dự ứng lực kéo trước dầm cầu super T đúc sẵn	1 tấn	25.521.116	5.520.840	2.416.860

AG.13600 CỐT THÉP THÙNG CHÌM CÁC LOẠI*Đơn vị tính: đồng*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.13600	Cốt thép thùng chìm các loại, đường kính cốt thép				
AG.13610	Ø ≤ 10mm	1 tấn	15.699.972	3.013.291	91.446
AG.13620	Ø ≤ 18mm	1 tấn	16.231.562	2.582.820	433.650
AG.13630	Ø > 18mm	1 tấn	16.231.562	2.226.937	397.072

AG.13700 CỐT THÉP KHỐI HỘP, KHỐI SEABEE CÁC LOẠI*Đơn vị tính: đồng*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.13700	Cốt thép khối hộp, khối SEABEE các loại, đường kính cốt thép				
AG.13710	Ø ≤ 10mm	1 tấn	15.699.972	3.298.850	91.446
AG.13720	Ø ≤ 18mm	1 tấn	16.231.562	2.303.654	462.618
AG.13730	Ø > 18mm	1 tấn	16.231.562	1.939.246	426.040

AG.13800 CỐT THÉP RỪA, KHỐI TETRAPOD CÁC LOẠI*Đơn vị tính: đồng*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.13800	Cốt thép rừa, khối TETRAPOD các loại, đường kính cốt thép				
AG.13810	Ø ≤ 10mm	1 tấn	15.602.868	3.360.650	91.446
AG.13820	Ø ≤ 18mm	1 tấn	16.226.576	2.599.869	443.306
AG.13830	Ø > 18mm	1 tấn	16.244.858	2.171.530	445.352

AG.22000 LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG, TẤM SÀN, MÁI, CẦU THANG V-3D

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh chân tường, cắt tấm V-3D theo kích thước thiết kế, lắp dựng, buộc liên kết, khoét lỗ cửa (nếu có), chống cố định tấm V-3D, trộn vữa bê tông, phun vữa (2 mặt) bê tông tường, trần, đổ bê tông (2 mặt) sàn, mái; vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

AG.22100 LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.22100	Lắp dựng tấm V-3D làm tường;				
AG.22110	Chiều dày lõi xốp 30mm; chiều dày 1 lớp vữa 25mm	1m ²	231.870	157.697	18.228
AG.22120	Chiều dày lõi xốp 40mm; chiều dày 1 lớp vữa 30mm	1m ²	241.203	166.221	22.333
AG.22130	Chiều dày lõi xốp 60mm; chiều dày 1 lớp vữa 40mm	1m ²	259.868	179.007	30.157
AG.22140	Chiều dày lõi xốp 80mm; chiều dày 1 lớp vữa 50mm	1m ²	278.534	185.400	37.696

AG.22200 LẮP DỰNG TẤM SÀN*Đơn vị tính: đồng*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.22200	Lắp dựng tấm V-3D làm sàn				
AG.22210	Chiều dày lõi xốp 30mm; chiều dày 1 lớp vữa 25mm	1m ²	247.364	230.152	11.036
AG.22220	Chiều dày lõi xốp 40mm; chiều dày 1 lớp vữa 30mm	1m ²	256.103	238.676	12.983
AG.22230	Chiều dày lõi xốp 60mm; chiều dày 1 lớp vữa 40mm	1m ²	274.376	257.856	15.801
AG.22240	Chiều dày lõi xốp 80mm; chiều dày 1 lớp vữa 50mm	1m ²	292.649	270.642	19.302

AG.22300 LẮP DỰNG TẤM MÁI, CẦU THANG*Đơn vị tính: đồng*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.22300	Lắp dựng tấm V-3D làm mái, cầu thang				
AG.22310	Chiều dày lõi xốp 30mm; Chiều dày 1 lớp vữa 25mm	1m ²	247.364	264.249	11.050
AG.22320	Chiều dày lõi xốp 40mm; Chiều dày 1 lớp vữa 30mm	1m ²	256.103	298.346	16.788
AG.22330	Chiều dày lõi xốp 60mm; Chiều dày 1 lớp vữa 40mm	1m ²	274.376	326.049	17.369
AG.22340	Chiều dày lõi xốp 80mm; Chiều dày 1 lớp vữa 50mm	1m ²	292.649	334.573	21.160

AG.22400 LẮP DỰNG LƯỚI THÉP V3D TĂNG CƯỜNG GÓC TƯỜNG, SÀN, Ô CỬA, Ô TRỐNG, CẠNH TẮM CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.22410	Lắp dựng lưới thép V-3D tăng cường góc tường, sàn, ô cửa, ô trống, cạnh tắm, cầu thang	1m	34.643	14.917	

AG.32100 LẮP ĐẶT VÁN KHUÔN NGOÀI BẰNG THÉP VÀO TRONG BỆ ĐÚC DẦM CẦU SUPER T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt các tổng đoạn ván khuôn vào vị trí, căn chỉnh, hàn nối các tổng đoạn, làm nhẵn bề mặt đường hàn, chỉnh sửa đồng bộ các tổng đoạn theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 200m.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.32122	Lắp đặt ván khuôn ngoài bằng thép vào trong bề đúc dầm cầu Super T	1m ²	5.779	101.215	32.045

Ghi chú: Đơn giá công tác tháo dỡ tính bằng 40% định mức công tác lắp đặt

AG.32900 SỬA CHỮA VÁN KHUÔN TRONG DÀM CẦU SUPER T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo, đánh dấu chỗ cần sửa chữa, thay thế, sửa khuyết tật, lấy dầu, cắt tẩy mài, khoan lỗ, hàn... gia công chi tiết cần sửa chữa, thay thế theo đúng yêu cầu về hình dạng, kích thước. Gá lắp chi tiết cần sửa chữa, thay thế, căn chỉnh, hàn đính, hàn chịu lực, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.32910	Sửa chữa ván khuôn trong dầm cầu Super T	1 dầm	1.652.579	947.744	710.950

AG.52511 LẮP DỰNG DẦM CẦU SUPER T BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÁU CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, rải thép tấm lót đường công vụ, đào công vụ (kích thước 1,5 x 6 x 0,02m) bằng cầu. Cầu dầm từ vị trí lưu giữ lên xe vận chuyển (bằng cầu long môn), từ xe vận chuyển vào vị trí lắp đặt (bằng 02 cần cẩu 80T) và lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Bốc dỡ, di dời thép tấm lót đường công vụ. (áp dụng cho nhịp có chiều cao $\leq 9\text{m}$).

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.52511	Lắp dựng dầm cầu Super T bằng phương pháp đấu cầu	1dầm	493.829	2.102.520	10.543.222

Ghi chú: Công tác làm nền đường công vụ, đào công vụ được tính riêng.

AG.52521 LẮP DỰNG DẦM CẦU SUPER T BẰNG THIẾT BỊ NÂNG HẠ DẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cầu dầm từ vị trí lưu giữ lên xe vận chuyển (bằng cầu long môn), từ xe vận chuyển vào vị trí lắp đặt (bằng thiết bị nâng hạ dầm) và lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.52521	Lắp dựng dầm cầu Super T bằng thiết bị nâng hạ dầm	1dầm	57.037	1.971.400	2.914.771

Ghi chú: Đơn giá công tác tháo dỡ tính bằng 60% định mức lắp dựng.

AG.52531 LẮP DỰNG DẦM CẦU I 33M BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÁU CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa xe vận chuyển vào vị trí, cầu dầm từ vị trí lưu giữ lên xe vận chuyển (bằng 2 cần cầu 80T), kê kích, giằng néo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển đến nhịp cầu. Rải thép tấm lót đường công vụ, đảo công vụ (kích thước 1,5x6x0,02m) bằng cầu. Cầu dầm từ xe vận chuyển vào vị trí lắp đặt (bằng 2 cần cầu 80T) và lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Bốc dỡ, di dời thép tấm lót đường công vụ. Vận chuyển vật liệu, cầu kiện trong phạm vi 300m.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG. 52531	Lắp dựng dầm cầu I 33m bằng phương pháp đấu cầu	1dầm	471.382	3.137.677	14.326.791

AG.61000 LẮP KHỐI HỘP, KHỐI SEABEE, KHỐI TETRAPOD VÀO VỊ TRÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị phương tiện và thiết bị thi công, dùng cầu 25 tấn đặt trên xà lan nổi 200 tấn để lắp đặt khối TETRAPOD, dùng cần cầu 10 tấn để lắp đặt các khối nhỏ được đặt trên cạn, trạm lặn phục vụ lắp đặt khối TETRAPOD vào đúng vị trí theo yêu cầu kỹ thuật, hao phí vận chuyển khối hộp, rùa... từ nơi tập kết để vị trí lắp đặt được tính riêng.

Ghi chú: Định mức cầu lắp khối hộp, khối SEABEE, khối TETRAPOD vào vị trí trong bảng dưới đây tính cho điều kiện thi công bình thường có sóng $\leq$ cấp 3. Trường hợp cầu lắp ở điều kiện sóng $>$ cấp 3 đến cấp 4 hao phí nhân công, máy thi công điều chỉnh với hệ số 1,2. Điều kiện sóng $>$ cấp 4 đến cấp 6 hao phí nhân công, máy thi công điều chỉnh nhân với hệ số 1,5, sóng lớn hơn cấp 6 không thi công được.

AG.61100 LẮP KHỐI HỘP, KHỐI SEABEE, ĐƯỢC ĐẶT TRÊN BỜ VÀO VỊ TRÍ BẰNG CÀN CẦU

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.61100	Lắp khối hộp, khối SEABEE, được đặt trên bờ vào vị trí bằng càn cầu, trọng lượng 1 cấu kiện				
AG.61110	<= 2 tấn	1 cấu kiện		42.621	54.935
AG.61120	<= 10 tấn	1 cấu kiện		89.717	148.322
AG.61130	>10 tấn	1 cấu kiện		112.945	313.626

AG.61200 LẮP KHỐI HỘP, KHỐI SEABEE, ĐƯỢC ĐẶT TRÊN PHƯƠNG TIỆN NỔI VÀO VỊ TRÍ BẰNG CÀN CẦU

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.61200	Lắp khối hộp, khối SEABEE, được đặt trên phương tiện nổi vào vị trí bằng càn cầu, trọng lượng 1 cấu kiện				
AG.61210	<= 2 tấn	1 cấu kiện		51.145	56.373
AG.61220	<= 10 tấn	1 cấu kiện	13.992	108.683	344.337
AG.61230	>10 tấn	1 cấu kiện	17.909	136.387	414.108

AG.61300 LẮP KHỐI TETRAPOD, ĐƯỢC ĐẶT TRÊN BỜ VÀO VỊ TRÍ BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.61300	Lắp khối TETRAPOD, được đặt trên bờ vào vị trí bằng cần cầu, trọng lượng 1 cấu kiện				
AG.61310	≤ 10 tấn	1 cấu kiện		217.366	167.992
AG.61320	≤ 15 tấn	1 cấu kiện		245.070	362.273
AG.61330	> 15 tấn	1 cấu kiện		302.608	436.255

AG.61400 LẮP KHỐI TETRAPOD, ĐƯỢC ĐẶT TRÊN PHƯƠNG TIỆN NỔI VÀO VỊ TRÍ BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.61400	Lắp khối TETRAPOD, được đặt trên phương tiện nổi vào vị trí bằng cần cầu, trọng lượng 1 cấu kiện				
AG.61410	≤ 10 tấn	1 cấu kiện		286.482	191.407
AG.61420	≤ 15 tấn	1 cấu kiện		340.814	442.749
AG.61430	> 15 tấn	1 cấu kiện		419.844	574.606

AG.62100 LẮP ĐẶT THÙNG CHÌM VÀO VỊ TRÍ

Thành phần công việc:

Hút nước làm nổi thùng tại khu vực tập kết, kéo thùng vào vị trí bằng tàu kéo 350CV, làm hồ thế, kéo thùng vào vị trí bằng tời 5-10 tấn, cần cẩu 25 tấn đặt trên xà lan 400 tấn hỗ trợ. Bơm nước làm chìm thùng, thợ lặn căn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.62100	Lắp đặt thùng chìm vào vị trí, trọng lượng 1 thùng				
AG.62110	<= 200 tấn	1 thùng	2.107.645	6.174.175	25.185.176
AG.62120	<= 300 tấn	1 thùng	2.197.645	8.643.845	34.651.394
AG.62130	> 300 tấn	1 thùng	2.197.645	9.878.680	36.615.405

AG.62200 VẬN CHUYỂN VÀ LẮP RỪA VÀO VỊ TRÍ

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.62210	Vận chuyển và lắp rùa vào vị trí	1 rùa	232.330	1.065.520	6.809.895

AG.63000 TÁCH CẦU KIẾN BÊ TÔNG KHỐI HỘP, KHỐI SEABEE, KHỐI TETRAPOD TẠI BÃI ĐÚC BẰNG CẦN CẦU

AG.63100 TÁCH CẦU KIẾN BÊ TÔNG KHỐI HỘP, KHỐI SEABEE BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.63100	Tách cầu kiến bê tông khối hộp, khối SEABEE bằng cần cầu, trọng lượng 1 cầu kiến				
AG. 63110	<= 10 tấn	1 cầu kiến		21.310	56.913
AG. 63120	<= 15 tấn	1 cầu kiến		31.966	108.521

AG.63200 TÁCH CẦU KIẾN BÊ TÔNG KHỐI TETRAPOD BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.63200	Tách cầu kiến bê tông khối TETRAPOD bằng cần cầu, trọng lượng 1 cầu kiến				
AG. 63210	<= 10 tấn	1 cầu kiến		63.931	113.827
AG. 63220	<= 15 tấn	1 cầu kiến		74.586	180.868

AG.64000 CHUYỂN KHỐI HỘP, KHỐI SEABEE, KHỐI TETRAPOD**Thành phần công việc:**

Chuẩn bị bãi tập kết khối bê tông các loại, cầu các khối lên ô tô, cẩu định, vận chuyển đến nơi tập kết, dùng cầu hạ xuống nơi qui định (công đoạn này chỉ áp dụng khi bãi đúc không đủ chứa khối xếp).

AG.64100 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI HỘP KHỐI SEABEE*Đơn vị tính: đồng*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.64100	Bốc xếp, vận chuyển khối hộp, khối SEABEE; Cự ly vận chuyển $\leq 500m$, trọng lượng 1 cấu kiện				
AG. 64110	≤ 10 tấn	1 cấu kiện		42.621	207.665
AG. 64120	≤ 15 tấn	1 cấu kiện		95.897	270.920

AG.64200 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI HỘP KHỐI SEABEE*Đơn vị tính: đồng*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.64200	Bốc xếp, vận chuyển khối hộp, khối SEABEE; Cự ly vận chuyển $\leq 1000m$, trọng lượng 1 cấu kiện				
AG. 64210	≤ 10 tấn	1 cấu kiện		63.931	228.431
AG. 64220	≤ 15 tấn	1 cấu kiện		142.780	325.104

AG.64300 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI TETRAPOD*Đơn vị tính: đồng*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.64300	Bốc xếp, vận chuyển khối TETRAPOD; Cự ly vận chuyển $\leq$ 500m, trọng lượng 1 cấu kiện				
AG. 64310	$\leq$ 10 tấn	1 cấu kiện		91.635	332.264
AG. 64320	$\leq$ 15 tấn	1 cấu kiện		106.552	433.472

AG.64400 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI TETRAPOD*Đơn vị tính: đồng*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.64400	Bốc xếp, vận chuyển khối TETRAPOD; Cự ly vận chuyển $\leq$ 1000m, trọng lượng 1 cấu kiện				
AG. 64410	$\leq$ 10 tấn	1 cấu kiện		110.814	269.964
AG. 64420	$\leq$ 15 tấn	1 cấu kiện		127.862	352.196

AG.64500 VẬN CHUYỂN TIẾP 1000M CÁC LOẠI CẦU KIẾN*Đơn vị tính: đồng*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.64500	Vận chuyển tiếp 1000m các loại cầu kiến, trọng lượng 1 cầu kiến				
AG. 64510	<= 10 tấn	1 cầu kiến			13.076
AG. 64520	<= 15 tấn	1 cầu kiến			21.612

CHƯƠNG X

CÔNG TÁC LÀM MÁI LÀM TRẦN VÀ CÁC CÔNG TÁC HOÀN THIỆN KHÁC

AK.21300 TRÁT TƯỜNG XÂY BẰNG GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa trát bê tông nhẹ, trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AK.21300 TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.21300	Trát tường ngoài, chiều dày trát				
AK.21310	0,5cm	1m ²	11.050	31.966	
AK.21320	0,7cm	1m ²	14.734	38.359	
AK.21330	1,0cm	1m ²	20.259	46.883	

AK.21400 TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.21400	Trát tường trong, chiều dày trát				
AK.21410	0,5cm	1m ²	10.968	23.441	
AK.21420	0,7cm	1m ²	14.625	29.835	
AK.21430	1,0cm	1m ²	20.109	31.966	

AK.84910 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ BẰNG SƠN JOTUN

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.84910	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà đã bả				
	Dầm, trần, cột, tường trong nhà				
AK.84911	1 nước lót, 1 nước phủ	1m ²	24.338	8.347	
AK.84912	1 nước lót, 2 nước phủ	1m ²	37.760	11.925	
	Tường ngoài nhà				
AK.84913	1 nước lót, 1 nước phủ	1m ²	30.829	9.142	
AK.84914	1 nước lót, 2 nước phủ	1m ²	50.694	13.117	

AK.84920 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ BẰNG SƠN JOTUN

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.849	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà không bả				
	Dầm, trần, cột, tường trong nhà				
AK.84921	1 nước lót, 1 nước phủ	1m ²	27.138	9.142	
AK.84922	1 nước lót, 2 nước phủ	1m ²	41.728	13.117	
	Tường ngoài nhà				
AK.84923	1 nước lót, 1 nước phủ	1m ²	34.594	10.136	
AK.84924	1 nước lót, 2 nước phủ	1m ²	56.445	14.509	

**AK.91100 SƠN KẼ ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA ĐỘ NHÁM CAO BẰNG
SƠN DẸO NHIỆT PHẢN QUANG, CHIỀU DÀY LỚP SƠN 3,2MM**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dựng chóp và rào chắn, làm vệ sinh mặt đường, đánh dấu, căng dây, nấu sơn, đổ sơn vào thiết bị kè, sấy máy duy trì nhiệt độ sôi, tiến hành sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu, dụng cụ trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.91151	Sơn kẻ đường bê tông nhựa độ nhám cao bằng sơn dẻo nhiệt phản quang, chiều dày lớp sơn 3,2 mm	1m ²	281.748	62.109	237.883

CHƯƠNG XI

CÁC CÔNG TÁC KHÁC

AL.16200 RẢI GIẤY DẦU LỚP CÁCH LY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị; vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m; kiểm tra độ bằng phẳng của mặt nền, chỉnh sửa mặt nền (nếu cần); kéo rải giấy dầu theo chiều ngang đường; đo, cắt giấy; ghim chặt giấy theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.16210	Rải giấy dầu lớp cách ly	100m ²	561.120	234.524	

AL.24200 TRÁM KHE CO, KHE GIÃN, KHE DỌC MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG BẰNG KEO POLYVINYL CHLORIDE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật tư, thiết bị, mặt t bằng thi công; làm sạch bề mặt; trám khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.24200	Trám khe co, khe giãn, khe dọc mặt đường bê tông, loại khe				
AL.24221	Khe co	1m	788	19.875	3.596
AL.24222	Khe giãn	1m	2.678	39.750	7.192
AL.24223	Khe dọc	1m	473	7.950	7.192

AL.25200 LẮP ĐẶT KHE CO GIÃN THÉP MẶT CẦU KHỚP NỔI KIỂU RĂNG LƯỢC BẰNG PHƯƠNG PHÁP LẮP SAU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt lớp bê tông Asphalt. Phá dỡ lớp chèn đệm chờ khe co giãn. Đục tẩy bề mặt ngoài của bê tông mặt và dầm cầu. Tháo dỡ và lắp đặt lại tấm bê tông dài phân cách. Đục tẩy rì và nắm chỉnh cốt thép chờ. Vệ sinh bề mặt bê tông mặt cầu trước khi đổ bê tông không co ngót. Sản xuất chế tạo, lắp đặt hệ dưỡng cụm bu lông chờ, tháo dỡ hệ dưỡng. Lắp đặt khe co giãn thép mặt cầu khớp nổi kiểu răng lược theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Đục bỏ phần bê tông không co ngót thừa. Vệ sinh bề mặt bê tông trước khi đổ bù lớp vữa không co ngót. Mài mặt lớp bê tông không co ngót và lớp vữa không co ngót. Thu dọn, vệ sinh sau khi thi công. Kiểm tra độ nổi lũng của bu lông, xiết lại bu lông khe co dãn (sau 01 tháng).

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.25223	Lắp đặt khe co giãn thép mặt cầu khớp nổi kiểu răng lược bằng phương pháp lắp sau	1m	12.242.829	2.945.097	1.222.154

AL.26100 LÀM KHE CO GIÃN, KHE ĐẶT THÉP CHỐNG NÚT TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, lấy dấu, tiến hành cắt tạo rãnh, đục tẩy theo yêu cầu kỹ thuật. (Chưa bao gồm thép liên kết cột, tường).

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.26100	Lắp khe co giãn, khe đặt thép chống nứt				
AL.26110	Khe co giãn	10m	3.955	3.975	22.262
AL.26120	Khe đặt thép	10m	3.955	5.962	22.262

AL.52900 CĂNG LƯỚI THÉP GIA CỐ TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP.

Thành phần công việc:

Căng lưới, ép sát vào mặt tường tại các vị trí tiếp giáp giữa tường với dầm, cột kê cả các vị trí lắp đặt hệ thống đường ống nước, điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.52910	Căng lưới thép gia cố tường gạch ACC	1m ²	137.214	149.062	21.423

**BẢNG GIÁ VẬT TƯ, VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG VÀ CA MÁY THI
CÔNG DÙNG TÍNH ĐƠN GIÁ XDCT - PHẦN XÂY DỰNG (BỔ SUNG)
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**

Số TT	Tên vật tư, vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
I	Vật liệu		
1	Bê tông nhựa cấp C	tấn	1.929.000,00
2	Bột đá	kg	509,00
3	Bu lông	cái	5.500,00
4	Bu lông 20x60	cái	5.500,00
5	Cát vàng	m ³	183.900,00
6	Cần khoan L=1,2m	cái	63.654,00
7	Cáp Ø20mm	m	41.200,00
8	Cấp phối đá dăm 0,075-50mm	m ³	202.000,00
9	Carboncor Asphalt (loại CA 9,5)	tấn	3.040.000,00
10	Chổi cấp	cái	5.000,00
11	Cọc BTCT (45x45cm), M300, đá 1x2	m	2.409.700,00
12	Đá 0,5x1	m ³	231.800,00
13	Đá 1x2	m ³	231.800,00
14	Đá 2x3,15	m ³	219.500,00
15	Đá 2x5	m ³	219.500,00
16	Đá cắt	viên	8.073,00
17	Đá cắt Ø180mm	viên	8.073,00
18	Đá dăm 0,075-3mm	m ³	219.500,00
19	Đá dăm 3-9,5mm	m ³	219.500,00
20	Đá dăm 9,5-19mm	m ³	181.500,00
21	Đá hộc xếp rọ	m ³	181.500,00
22	Đá mài	viên	10.000,00
23	Đất đèn	kg	15.000,00
24	Dầu bảo ôn	lít	34.545,45
25	Dầu bôi	kg	16.400,00
26	Dầu Diezen 0,25S	lít	19.936,00
27	Dầu mazút	lít	20.027,00
28	Dầu Separol	lít	48.000,00
29	Dây nổ (chịu nước 12g/m)	m	9.490,00

Số TT	Tên vật tư, vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
30	Dây nylon Ø80mm	m	30.000,00
31	Dây thép	kg	13.600,00
32	Dây tín hiệu cuộn 300m	cuộn	2.273.000,00
33	Điện	kW	1.278,00
34	Đinh	kg	15.000,00
35	Đinh các loại	kg	15.000,00
36	Đinh đĩa	cái	1.000,00
37	Đinh đĩa các loại	kg	20.000,00
38	Gạch AAC (10*10*60)	viên	10.100,00
39	Gạch AAC (10*20*60)	viên	20.300,00
40	Gạch AAC (10*30*60)	viên	30.400,00
41	Gạch AAC (12,5*10*60)	viên	12.700,00
42	Gạch AAC (12,5*20*60)	viên	25.300,00
43	Gạch AAC (12,5*30*60)	viên	38.000,00
44	Gạch AAC (15*10*60)	viên	15.200,00
45	Gạch AAC (15*20*60)	viên	30.400,00
46	Gạch AAC (15*30*60)	viên	45.600,00
47	Gạch AAC (17,5*10*60)	viên	17.700,00
48	Gạch AAC (17,5*20*60)	viên	35.500,00
49	Gạch AAC (17,5*30*60)	viên	53.200,00
50	Gạch AAC (20*10*60)	viên	20.300,00
51	Gạch AAC (20*20*60)	viên	40.500,00
52	Gạch AAC (20*30*60)	viên	60.800,00
53	Gạch AAC (25*10*60)	viên	25.300,00
54	Gạch AAC (25*20*60)	viên	50.700,00
55	Gạch AAC (25*30*60)	viên	76.000,00
56	Gạch AAC (7,5*10*60)	viên	7.600,00
57	Gạch AAC (7,5*20*60)	viên	15.200,00
58	Gạch AAC (7,5*30*60)	viên	22.800,00
59	Gạch Block bê tông 10*20*40	viên	4.091,00
60	Gạch Block bê tông 11,5*19*24	viên	2.682,00
61	Gạch Block bê tông 11,5*9*24	viên	1.270,00
62	Gạch Block bê tông 15*19*39	viên	4.818,00
63	Gạch Block bê tông 15*20*30	viên	4.602,00
64	Gạch Block bê tông 15*20*40	viên	4.818,00

Số TT	Tên vật tư, vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
65	Gạch Block bê tông 19*19*39	viên	6.818,00
66	Gạch Block bê tông 20*22*40	viên	7.273,00
67	Gas đốt	kg	30.900,00
68	Giấy dầu	m ²	5.000,00
69	Gỗ kê	m ³	3.600.000,00
70	Gỗ nhóm 3	m ³	5.640.000,00
71	Gỗ ván	m ³	4.320.000,00
72	Gỗ ván cầu công tác	m ³	3.888.000,00
73	Hạt thủy tinh	kg	44.100,00
74	Keo Polyvinyl chloride	kg	150.000,00
75	Khe co dãn thép kiểu răng lược (SCF50, độ dịch chuyển 50mm)	m	11.115.000,00
76	Kíp vi sai phi điện (loại 2m)	cái	11.320,00
77	Luối cắt	cái	1.318.200,00
78	Luối cắt bê tông Ø356mm (Diamond Star D350)	cái	1.318.200,00
79	Lưới thép làm đầu dốc	m ²	15.763,00
80	Lưới thép V-3D tăng cường (20x100cm)	m	32.720,00
81	Lưới thép Ø1cm, a20cm	m ²	113.400,00
82	Maní	kg	25.083,00
83	Mỡ các loại	kg	53.600,00
84	Mũi khoan Ø42mm	cái	63.700,00
85	Neo cáp 15,2mm	cái	571.400,00
86	Nhũ tương Novabond	lít	166.000,00
87	Nhựa Polyme cấp C	kg	28.296,00
88	Nước	lít	6,055
89	Ô xy chai nén khí 6m ³	chai	104.000,00
90	Ống nhựa Ø75	m	34.500,00
91	Ống PVC Ø200mm	m	235.300,00
92	Phụ gia Antisole E	lít	31.400,00
93	Phụ gia Rugasol C	lít	20.500,00
94	Que hàn Ø4	kg	27.700,00
95	Rọ thép (KT: 2x1x0,5m)	cái	168.700,00
96	Sơn các loại	kg	75.000,00

Số TT	Tên vật tư, vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
97	Sơn dẻo nhiệt	kg	24.000,00
98	Sơn lót Jotasealer 03	kg	85.100,00
99	Sơn lót Jotashield Prime 07	kg	97.800,00
100	Sơn phủ Jotashield ngoài nhà	kg	178.800,00
101	Sơn phủ Strax Matt trong nhà	kg	96.300,00
102	Tà vẹt gỗ 14x22x18cm	thanh	19.958,40
103	Tấm V-3D	m ²	163.600,00
104	Tăng đơ	cái	68.200,00
105	Thép cường độ cao	kg	20.600,00
106	Thép đặc Ø100	kg	15.332,00
107	Thép đúc	kg	16.722,00
108	Thép hình	kg	16.722,00
109	Thép hình các loại	kg	16.722,00
110	Thép hộp	m	16.722,00
111	Thép ống Ø42-49	m	65.673,00
112	Thép tấm	kg	16.722,00
113	Thép tấm 20mm	kg	16.722,00
114	Thép tấm các loại	kg	16.722,00
115	Thép tròn	kg	15.092,00
116	Thép tròn Ø ≤10mm	kg	15.332,00
117	Thép tròn Ø ≤18mm	kg	15.592,00
118	Thép tròn Ø >18mm	kg	15.592,00
119	Thuốc nổ P113	kg	51.400,00
120	Tôn tráng kẽm	kg	63.100,00
121	Vữa khô trộn sẵn WALL 600 CLAIR	kg	1.866,00
122	Vữa khô trộn sẵn WALL 900 CLAIR	kg	2.055,00
123	Vữa khô trộn sẵn (trát trong)	kg	1.359,00
124	Vữa khô trộn sẵn (trát ngoài)	kg	1.359,00
125	Vữa xây		
	Vữa xi măng M50	m ³	270.400,00
	Vữa xi măng M75	m ³	373.500,00
	Vữa khô trộn sẵn M50	m ³	2.539.200,00
	Vữa khô trộn sẵn M75	m ³	2.857.900,00

Số TT	Tên vật tư, vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
126	Vữa trát bê tông nhẹ		
	Vữa khô trộn sẵn (trát trong) M75	m ³	1.822.600,00
	Vữa khô trộn sẵn (trát ngoài) M75	m ³	1.836.200,00
127	Vữa bê tông, độ sụt 2-4		
	Vữa bê tông M150, đá 1x2	m ³	680.600,00
	Vữa bê tông M200, đá 1x2	m ³	752.200,00
	Vữa bê tông M250, đá 1x2	m ³	820.900,00
	Vữa bê tông M300, đá 1x2	m ³	891.400,00
	Vữa bê tông M350, đá 1x2	m ³	966.400,00
	Vữa bê tông M400, đá 1x2	m ³	992.300,00
128	Vữa bê tông đá Dmax 0,5 M150	m ³	700.400,00
129	Vữa bê tông đá Dmax 0,5 M200	m ³	775.100,00
130	Xăng Mogas 92	lít	21.464,00
131	Xi măng PCB40	kg	1.615,30
II	Nhân công		
1	Nhân công 3.0/7	công	184.394,00
2	Nhân công 3.5/7	công	198.749,00
3	Nhân công 3.7/7	công	204.491,00
4	Nhân công 4.0/7	công	213.104,00
5	Nhân công 4.5/7	công	230.035,00
6	Nhân công 5.0/7	công	246.967,00
7	Thợ lặn 2.0/4	giờ	23.233,00
III	Máy thi công		
1	Ca nô 54CV	ca	961.556,00
2	Cần cẩu 10 tấn	ca	2.354.316,00
3	Cần cẩu 16 tấn	ca	2.845.666,00
4	Cần cẩu 20 tấn	ca	3.247.487,00
5	Cần cẩu 25 tấn	ca	3.617.369,00
6	Cần cẩu 5 tấn	ca	1.716.720,00
7	Cần cẩu 60 tấn	ca	4.979.694,00
8	Cần cẩu 80 tấn	ca	7.694.902,00
9	Cần cẩu bánh xích 16 tấn	ca	2.195.297,00
10	Cẩu long môn 90 tấn	ca	1.146.726,00

Số TT	Tên vật tư, vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
11	Cầu tháp 25 tấn	ca	2.397.952,00
12	Cầu tháp 40 tấn	ca	2.996.129,00
13	Đầm bánh lốp tự hành 16 tấn	ca	1.393.744,00
14	Đầm dùi 1,5KW	ca	223.650,00
15	Đầm dùi 2,8KW	ca	234.359,00
16	Kích 250T	ca	277.502,00
17	Kích 500T	ca	331.593,00
18	Kích DUL 25T	ca	1.976.881,00
19	Lò nấu sơn YHK 3A	ca	513.654,00
20	Máy bơm bê tông 50m ³ /h	ca	3.472.235,00
21	Máy bơm nước 20KW	ca	334.208,00
22	Máy bơm nước 6,5KW	ca	240.549,00
23	Máy bơm nước diesel 5,5CV	ca	313.975,00
24	Máy bơm nước động cơ Diesel công suất 40CV	ca	753.200,00
25	Máy bơm nước động cơ Diesel công suất 120CV	ca	1.479.733,00
26	Máy bơm nước động cơ Diesel công suất 30CV	ca	565.227,00
27	Máy bơm nước động cơ Diesel công suất 75CV	ca	1.287.179,00
28	Máy bơm vữa xi măng 32-50 m ³ /h	ca	843.484,00
29	Máy cấp xi măng	ca	372.714,00
30	Máy cắt bê tông MCD 218	ca	496.247,00
31	Máy cắt cáp 10KW	ca	239.737,00
32	Máy cắt gạch đá 1,7KW	ca	222.618,00
33	Máy cắt tôn 15KW	ca	356.678,00
34	Máy cắt uốn 5 KW	ca	228.614,00
35	Máy cưa kim loại 2,7KW	ca	231.330,00
36	Máy đầm bàn 1,0KW	ca	220.322,00
37	Máy đầm cạnh 3KW	ca	229.931,00
38	Máy đào 0,65m ³	ca	2.204.834,00
39	Máy đào 1,25m ³	ca	3.510.343,00
40	Máy đóng cọc	ca	3.576.405,00
41	Máy hàn 23 KW	ca	321.869,00
42	Máy khoan bê tông cầm tay 0,75KW	ca	214.226,00
43	Máy khoan cọc đất	ca	3.888.807,00

Số TT	Tên vật tư, vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
44	Máy khoan cọc nhồi ED	ca	7.275.567,00
45	Máy khoan đá cầm tay Ø42	ca	222.605,00
46	Máy khoan đứng 4,5KW	ca	264.885,00
47	Máy lu 10T	ca	1.004.970,00
48	Máy lu 6T	ca	741.743,00
49	Máy lu rung 25T	ca	2.853.797,00
50	Máy luồn cáp 15KW	ca	329.465,00
51	Máy mài 2,7KW	ca	216.894,00
52	Máy nâng thủy lực 135CV	ca	1.624.127,00
53	Máy nén khí 10m ³ /ph	ca	705.061,00
54	Máy nén khí 300 m ³ /h	ca	463.546,00
55	Máy nén khí 600 m ³ /h	ca	705.061,00
56	Máy nén khí diezen 600m ³ /h	ca	1.314.756,00
57	Máy nén khí diezen 660 m ³ /h	ca	1.370.993,00
58	Máy phát điện 30KW	ca	786.469,00
59	Máy phay bào 7KW	ca	292.960,00
60	Máy phun vữa 6m ³ /h	ca	650.774,00
61	Máy rải 130-140CV	ca	3.762.179,00
62	Máy rải 170CV	ca	3.938.014,00
63	Máy rải 50-60 m ³ /h	ca	2.335.022,00
64	Máy rải SP500	ca	9.854.273,00
65	Máy trộn 250lít	ca	276.425,00
66	Máy trộn 80l	ca	233.206,00
67	Máy trộn vữa xi măng 1200l	ca	514.452,00
68	Máy trộn vữa xi măng 1600l	ca	616.075,00
69	Máy ủi 110CV	ca	2.041.411,00
70	Máy ủi 140CV	ca	2.557.172,00
71	Máy vận thăng 0,8T	ca	279.339,00
72	Máy vận thăng lồng 3T	ca	431.572,00
73	Máy xúc 2,3m ³	ca	3.009.729,00
74	Máy xúc lật 1m ³	ca	1.448.894,00
75	Moóc có điều khiển 50T	ca	542.492,00
76	Ôtô 2,5T	ca	658.456,00
77	Ôtô chuyên trộn 6m ³	ca	2.084.015,00
78	Ôtô đầu kéo 360CV	ca	2.515.478,00

Số TT	Tên vật tư, vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
79	Ô tô thùng 10T	ca	1.307.631,00
80	Ô tô thùng 20T	ca	1.801.028,00
81	Ô tô tự đổ 10tấn	ca	1.629.755,00
82	Ô tô tự đổ 12tấn	ca	1.834.692,00
83	Ô tô tự đổ 7tấn	ca	1.436.856,00
84	Ô tô tưới nước 5m ³	ca	1.073.876,00
85	Palăng xích 3T	ca	209.645,00
86	Palăng xích 5T	ca	211.745,00
87	Tàu kéo 150CV	ca	4.780.682,00
88	Tàu kéo 350CV	ca	7.316.300,00
89	Thiết bị nâng hạ dầm 75T	ca	4.342.605,00
90	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK10A	ca	3.851.230,00
91	Tời điện 10T	ca	283.900,00
92	Tời điện 2T	ca	234.119,00
93	Tời điện 5T	ca	271.593,00
94	Trạm lặn	giờ	111.934,00
95	Trạm lặn	ca	895.471,00
96	Trạm trộn 20-25m ³ /h	ca	1.571.154,00
97	Trạm trộn 30m ³ /h	ca	2.364.616,00
98	Trạm trộn 50m ³ /h	ca	3.400.931,00
99	Trạm trộn 80T/h	ca	11.165.943,00
100	Xà lan 200 tấn	ca	978.256,00
101	Xà lan 250 tấn	ca	1.111.596,00
102	Xà lan 400 tấn	ca	1.323.796,00

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Hoàng Trọng Hải